MỤC LỤC

[ĐẶT VẤN ĐỀ 3](#_Toc88662479)

[1. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất 4](#_Toc88662480)

[1.1. Cơ sở pháp lý 4](#_Toc88662481)

[1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ 7](#_Toc88662482)

[PHẦN I 9](#_Toc88662483)

[KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 9](#_Toc88662484)

[1.1. Điều kiện tự nhiên 9](#_Toc88662485)

[*1.1.1. Vị trí địa lý* 9](#_Toc88662486)

[*1.1.2. Địa hình, địa mạo* 9](#_Toc88662487)

[*1.1.3. Khí hậu* 9](#_Toc88662488)

[*1.1.4. Tài nguyên nước* 10](#_Toc88662489)

[1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội 10](#_Toc88662490)

[*1.2.1. Điều kiện kinh tế* 10](#_Toc88662491)

[*1.2.2. Lao động và việc làm* 12](#_Toc88662492)

[1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường 13](#_Toc88662493)

[*1.3.1. Thuận lợi* 13](#_Toc88662494)

[*1.3.2. Những hạn chế, khó khăn* 13](#_Toc88662495)

[Phần II 15](#_Toc88662496)

[KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 15](#_Toc88662497)

[2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 15](#_Toc88662498)

[2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 30](#_Toc88662499)

[PHẦN III 32](#_Toc88662500)

[KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 32](#_Toc88662501)

[3.1. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực 32](#_Toc88662502)

[*3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021* 32](#_Toc88662503)

[*3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức và hộ gia đình cá nhân* 36](#_Toc88662504)

[3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 50](#_Toc88662505)

[3.4. Diện tích đất cần thu hồi 58](#_Toc88662506)

[3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 58](#_Toc88662507)

[3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022 59](#_Toc88662508)

[3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 67](#_Toc88662509)

[3.7.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 67](#_Toc88662510)

[Phần IV 71](#_Toc88662511)

[GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 71](#_Toc88662512)

[4.1. Giải pháp về tuyên truyền 71](#_Toc88662513)

[4.2. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư 71](#_Toc88662514)

[4.3. Giải pháp về chính sách, quản lý 72](#_Toc88662515)

[4.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ 73](#_Toc88662516)

[4.5. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường 73](#_Toc88662517)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 75](#_Toc88662518)

[1. Kết luận 75](#_Toc88662519)

[2. Kiến nghị 75](#_Toc88662520)

# 

# ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Tuần Giáo nằm ở phía Đông của tỉnh Điện Biên, với lợi thế về vị trí nằm ở cửa ngõ của tỉnh Điện Biên, huyện Tuần Giáo có rất nhiều thuận lợi để giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vị trí chiến lược trong quá trình phát triển chung của tỉnh Điện Biên. Diện tích tự nhiên của huyện là 113.542,27 ha, chiếm 11,90% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, có 19 đơn vị hành chính trong đó có 18 xã và 01 thị trấn.

Luật Đất đai 2013 tại Chương I, Điều 4 quy định: đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì kế hoạch sử dụng đất phải giữ vai trò rất quan trọng.

Theo quy định tại Điều 63 Luật đất đai năm 2013 thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là căn cứ để lập thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất được quy định cụ thể tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên Môi trường về “Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hoà giữa các lĩnh vực, các ngành nghề khác của địa phương, UBND huyện Tuần Giáo tiến hành lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên”.***

## 1. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

### 1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 29 tháng11 năm 2018 về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 78/NQ-CP, ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 9 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn chi tiết điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bảng đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 4100/QĐ-BCT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận và thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2014 và năm 2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 4 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích sử dụng khác năm 2017;

- Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất được UBND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 20 tháng 07 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất được UBND tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 07 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung các danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2020; hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên, Chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên, Chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuần Giáo;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tuần Giáo;

- Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện;

- Quyết định số 10/QD-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên, Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2014-2020 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên, Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2014-2020 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 557/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tuần Giáo;

- Quyết định 1758/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 994/STNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện Tuần Giáo 2021-2025.

### 1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 của huyện Tuần Giáo;

- Báo cáo, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tuần Giáo;

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tuần Giáo;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 9 tháng đầu năm; nhiệm vụ và giải pháp 3 tháng cuối năm 2021;

- Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2020;

- Các tài liệu khác có liên quan.

# PHẦN I

# KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### 1.1. Điều kiện tự nhiên

## *1.1.1. Vị trí địa lý*

Huyện Tuần Giáo nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Điện Biên, có tọa độ địa lý 21°35′35″ Kinh độ Bắc, 103°24′33″ Vĩ độ Đông.

Về địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tủa Chùa;

- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Mường Chà;

- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Mường Ảng;

- Phía Đông giáp với tỉnh Sơn La;

- Phía Nam và Đông Nam giáp với tỉnh Sơn La.

Tuần Giáo có diện tích tự nhiên là 113.542,27 ha (chiếm 11,90% diện tích tự nhiên của Điện Biên), gồm 19 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm các xã: Tỏa Tình, Mường Thín, Ta Ma, Quài Cang, Quài Tở, Chiềng Sinh, Mường Mùn, Phình Sáng, Pú Nhung, Quài Nưa, Tênh Phông, Mùn Chung, Nà Sáy, Mường Khong, Chiềng Đông, Rạng Đông, Pú Xi, Nà Tòng và thị trấn Tuần Giáo.

## *1.1.2. Địa hình, địa mạo*

Địa hình vùng Tuần Giáo chủ yếu là dạng địa hình đồi núi nghiêng dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Do ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo địa chất nên địa hình bị chia cắt mạnh, cấu trúc núi cao là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên toàn huyện. Độ cao trung bình từ 800 m - 1000 m so với mực nước biển. Núi ở đây bị bào mòn mạnh thành những thung lũng hẹp, thềm bãi bồi dọc sông, suối.

## *1.1.3. Khí hậu*

Khí hậu huyện Tuần Giáo có tính chất cục bộ khá phức tạp. Mùa đông lạnh mưa ít; mùa hè nắng nóng mưa nhiều.

*1.1.3.1. Chế độ nhiệt*

Nhiệt độ không khí bình quân năm là 21oC, nhiệt độ không khí bình quân cao nhất vào tháng 6 là 26,1oC và thấp nhất vào tháng 1 là 15,9oC. Có những ngày nắng nóng lên đến 37oC-38oC, mùa lạnh xuống tới 2oC. Biên độ chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm từ 10oC-15oC.

*1.1.3.2. Chế độ mưa*

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9. Lượng mưa bình quân năm 1800 mm, phân bố không đều, vùng núi cao lượng mưa có thể lên đến 2.000 mm/năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 6 đến tháng 9, các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 10 năm trước tới tháng 3 năm sau.

*1.1.3.3. Chế độ gió*

Trên địa bàn huyện xuất hiện nhiều hướng gió trong năm. Trong đó thịnh hành là hướng gió Tây Nam, thường xuất hiện trong các tháng: 4, 5, 7, 8, 9. Tốc độ gió trung bình từ 0,4 đến 0,7 m/s. Gió Tây Nam thường gây ra khô nóng, ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người, cây trồng, gia súc. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

*1.1.3.4. Sương mù*

Sương mù là hiện tượng khá phổ biến ở vùng núi Tây Bắc. Số ngày có sương mù bình quân trong năm tại huyện Tuần Giáo lên tới 100 ngày/năm. Sương mù xuất hiện nhiều từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

*1.1.3.5. Sương muối*

Do địa hình phức tạp chia cắt nên sương muối không xuất hiện đều trong toàn huyện mà thường xuất hiện ở những thung lũng bên cạnh các triền núi cao.

## *1.1.4. Tài nguyên nước*

- Nước mặt: địa bàn huyện Tuần Giáo thuộc lưu vực sông Mã và sông Đà, với 10 hệ thống suối chính. Tuy nhiên do lượng nước tập trung lớn theo mùa nên vào mùa mưa thì nước dư thừa gây ngập úng, lũ quét nhưng đến mùa khô lượng nước khan hiếm hạn chế trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất tại một số khu vực.

- Nước ngầm: có trữ lượng thấp, chất lượng tốt.

### 1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

## *1.2.1. Điều kiện kinh tế*

*1.2.1.1. Nông nghiệp*

*\* Trồng trọt [[1]](#footnote-1)*

Ngành trồng trọt hiện đang là ngành chính của nông nghiệp, tạo ra khối lượng sản phẩm lương thực, thực phẩm lớn. Tính đến hết tháng 9 năm 2021, kết quả thực hiện đối với một số loại cây trồng:

- Cây lương thực: Tổng sản lượng lương thực đạt 37.554,5 tấn. Cụ thể:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng đạt 6.212,7 ha; Thu hoạch xong 1.120,3 ha lúa xuân,năng suất đạt 60 tạ/ha; sản lượng đạt 6.721,8 tấn:

+ Diện tích gieo trồng 1.120,3ha; năng suất đạt 60 tạ/ha, sản lượng đạt  
6.721,8 tấn

+ Lúa mùa: lúa Mùa đã gieo 1.792,4/1.767 ha, tăng 26,9 ha so cùng  
kỳ năm trước

+ Lúa nương: Diện tích gieo trồng 3.300, tăng 300ha so cùng kỳ năm trước.

+Cây ngô: Diện tích gieo trồng đạt 6.700 ha, tăng 392,5 ha so với cùng kỳ năm trước. Thu hoạch xong 3.719 ha ngô xuân với năng suất đạt 28 tạ/ha; sản lượng đạt 10.413,2 tấn.

- Cây công nghiệp:

+ Cây công nghiệp ngắn ngày:

Cây đậu tương: Diện tích gieo trồng đạt 50 ha giảm 2,0 ha so cùng kỳ năm trước; năng suất ước ạt 13 tạ/ha; sản lượng ước ạt 65 tấn. Đâu tương thu 80 ha giảm 20 ha so cùng kỳ năm trước; năng suất ước ạt 13 tạ/ha; sản lượng ước đạt 108 tấn.

Cây lạc: 100 ha giảm 35 ha so cùng kỳ năm trước; năng suất ước ạt 9 tạ/ha; sản lượng ước ạt 90 tấn. Lạc thu 100 ha giảm 20 ha so cùng kỳ năm trước; năng suất ước ạt 9 tạ/ha; sản lượng ước ạt 90 tấn.

+ Cây công nghiệp dài ngày: Chăm sóc bảo vệ 1.293 ha cây cao su; 370,6 ha cây cà phê; 83,5 ha cây thảo quả và 180 ha cây sa nhân; táo mèo 206,1 ha; mắc ca 1.600 ha.

*\* Chăn nuôi*

Tập trung chỉ đạo và thực hiện công t c phòng chống dịch trên ịa bàn, phối kết hợp với thú y xã, bản, chính quyền ịa phương kiểm tra giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh ( đặc biệt là dịch bệnh VDNC trên trâu bò) nhằm phát hiện và phòng chống dịch bệnh kịp thời. Tiến hành phun khử trùng chuồng trại, tiêm vắc xin các loại theo định kỳ cho vật nuôi theo kế hoạch.

Theo số liệu thống kê đến tháng 9 năm 2021 số lượng đàn vật nuôi trên địa bàn huyện như sau: (Đàn trâu có 18.436 con; đàn bò có 17.796 con; đàn lợn 49.613 con và đàn gia cầm: 1.006.760 con).

*\* Thuỷ sản:*

- Diện tích nuôi trồng thủy sản: 295 ha; sản lượng nuôi trồng đạt 385 tấn.

*\* Lâm nghiệp*

- Tập trung chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy  
rừng. Tổ chức 28 buổi tuyên truyền về Luật Lâm nghiệp, bảo vệ và phòng  
cháy chữa cháy rừng với 1.503 lượt người tham gia; tổ chức 423 lượt tuần tra  
rừng. Phát hiện và xử lý 45 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (giảm 17 vụ so với  
cùng kỳ năm trước); thu giữ 2,16 m3 gỗ các loại, 07 xe máy, 01 cưa xăng, 23  
dao phát, 09 cá thể cầy vòi mốc (với trọng lượng 30,6 kg) và 13 kg phong lan;  
xử phạt vi phạm hành chính và bán tang vật vi phạm nộp ngân sách nhà nước  
19,4 triệu đồng. Hoàn thành kiểm tra, xác minh việc khai thác rừng tại địa bàn

xã Tỏa Tình.  
 - Hoàn thành trồng 64,9 ha rừng phòng hộ và 30 ha rừng thay thế, đạt  
126,5% KH, tỷ lệ cây sống bình quân đạt 87,4%. Khoanh nuôi tái sinh năm thứ  
nhất đạt 650 ha, đạt 100% KH và khoanh nuôi tái sinh chuyển tiếp ược 5.194,2  
ha, đạt 100% KH. Thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020 cho 549 chủ rừng với số tiền 19 tỷ đồng. Hoàn thành rà soát đất ở, đất lúa  
nước, đất thủy sản, đất vườn và đất khác nằm trong quy hoạch 3 loại rừng để  
đưa ra ngoài quy hoạch và bổ sung diện tích rừng tự nhiên ngoài quy hoạch vào  
trong quy hoạch lâm nghiệp.

*1.2.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

- Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ổn định, môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp như: thủy điện, cụm công nghiệp phía Đông, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, cơ khí, chế biến nông, lâm sản…

- Sản xuất công nghiệp được duy trì, một số sản phẩm công nghiệp chính: Nước máy: 704.000 m3; gạch các loại: 20 triệu viên; đá khai thác: 30.000 m3.

*1.2.1.3. Thương mại - dịch vụ*

- Các mặt hàng hóa đa dạng phong phú đáp ứng nhu cầu mua sắm và tiêu dùng của nhân dân. Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tết Nguyên đán năm 2021.

- Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 120 hộ gia đình và 6 HTX với tổng số vốn kinh doanh 64 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 290 lao động.

- Hoạt động bưu chính - viễn thông tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ. Công văn, thư, báo được chuyển phát kịp thời, đảm bảo mạng lưới thông tin thông suốt, công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan hành chính được đẩy mạnh.

## *1.2.2. Lao động và việc làm*

Trong năm 2021, giải quyết việc làm 1.000 lao động, xuất khẩu lao động 1 trường hợp. Phối hợp với các doanh nghiệp, công ty ngoài tỉnh lập danh sách, hỗ trợ vé xe cho 92 người lao động về nghỉ Tết Nguyên đán với kinh phí 83,7 triệu đồng. Hỗ trợ kinh phí cho 5 hộ kinh doanh, 3 người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp gặp khó khăn do dịch Covid-19 với kinh phí 09 triệu đồng.

### 1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường

## *1.3.1. Thuận lợi*

- Huyện Tuần Giáo là cửa ngõ của tỉnh Điện Biên và giáp với tỉnh Sơn La, là điểm đầu tiên của tuyến du lịch Hà Nội - Điện Biên - Luông Pha Băng (Lào) nên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế và hội nhập.

- Có vị trí đường giao thông thuận lợi là Quốc lộ 6 và Quốc lộ 279 chạy qua thuận tiện cho việc lưu thông hàng hóa với các vùng lân cận.

- Diện tích tự nhiên rộng,khí hậu thích hợp cho nhiều loại cây trồng.

- Trên địa bàn huyện có nhiều địa điểm có khả năng khai thác đưa vào phát triển du lịch trong thời gian tới như: hang Thẩm Púa (quần thể chiến thắng Điện Biên Phủ), hang Thẩm Khương (di tích lịch sử có niên đại 2500 năm), ngoài ra còn có các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng như du lịch sinh thái xã Tỏa Tình, xã Tênh Phông...

- Có nguồn lao động dồi dào, trẻ là nguồn lực cho phát triển kinh tế trong giai đoạn tới.

## *1.3.2. Những hạn chế, khó khăn*

- Là huyện miền núi, địa hình núi non phức tạp nên việc đầu tư phát triển kinh tế trong mọi lĩnh vực đều gặp khó khăn, tiềm năng và nguồn lực cho phát triển lại hạn chế, do vậy rất khó khăn trong huy động nguồn đầu tư của các doanh nghiệp. Thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, sức mua của dân cư thấp. Việc giao lưu trao đổi hàng hoá với bên ngoài gặp khó khăn.

- Nền kinh tế phát triển chậm phụ thuộc phần lớn vào ngân sách Nhà nước, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, chưa có tích luỹ, sản phẩm hàng hoá chưa có sức cạnh tranh, thị trường bó hẹp, đặc biệt là các mặt hàng sản xuất còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; giao thông đi lại đến một xã còn gặp nhiều khó khăn.

- Việc sử dụng, thu hút nguồn nhân lực có trình độ khoa học kỹ thuật của huyện còn nhiều hạn chế. Trình độ sản xuất còn thấp, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cho nên việc tiếp thu khoa học kỹ thuật và kiến thức kinh tế mới của đại bộ phận lao động còn thấp.

- Tỷ lệ hộ nghèo chiếm tỷ lệ còn lớn.

- Năng lực quản lý, điều hành của một số cơ quan đơn vị và chính quyền cơ sở còn hạn chế.

- Do địa hình bị chia cắt, việc đầu tư các công trình phúc lợi xã hội gặp khó khăn về mặt bằng sử dụng đất, khó khăn về nguồn vốn đầu tư do phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách của Nhà nước.

## 

## Phần II

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

## 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện Thực hiện Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tuần Giáo và Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2021 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào quy củ và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

***2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án***

**a) Kết quả thực hiện các công trình dự án**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt và Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên, năm 2021 dự kiến trên địa bàn huyện sẽ thực hiện: 67 công trình, dự án với tổng diện tích 313,87 ha (trong đó có 41 công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với tổng diện tích 228,64 ha; 26 công trình, dự án mới bổ sung giữa năm với tổng diện tích 22,59 ha và 06 công trình bổ sung diện tích với diện tích: 62,64 ha) và dự án cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp với tổng diện tích: 10.700,00 ha.

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 như sau:

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện xong 04 công trình, dự án (đạt tỷ lệ 5,97 %) với diện tích thực hiện được là 17,54 ha (đạt tỷ lệ 5,59%). Cụ thể:

| **STT** | **Tên Dự án, công trình** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án petrolimex - Cửa hàng 06 | 0,26 | TT Tuần Giáo |  |
| 2 | Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo | 0,18 | TT Tuần Giáo | Quyết định 1206/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 3 | Trường THCS xã Quài Cang | 0,04 | Quài Cang | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND Ngày 7/12/2018 |
| 4 | Thủy điện Nậm Mu 2 | 17,06 | Mường Mùn, Nà Tòng, Mùn Chung |  |
|  | **Tổng** | **17,54** |  |  |

- Tổng số công trình, dự án dự kiến sẽ chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 63 công trình, dự án (chiếm 94,03%), với tổng diện tích là 296,33 ha (chiếm 94,41%). Cụ thể:

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Mã** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **A** | **Đất phát triển hạ tầng** |  | 0,00 |  |
| ***A1*** | ***Đất giao thông*** |  |  |  |
| 1 | Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thẳm Nặm, huyện Tuần Giáo | Tênh Phông | DGT | 0,80 |
| 2 | Nâng cấp đường giao thông khối Huổi Củ | TT Tuần Giáo | DGT | 1,10 |
| 3 | Đường Khối 20/7 - bản Đông | TT Tuần Giáo | DGT | 0,60 |
| 4 | Đường nội thị khối Tân Giang | TT Tuần Giáo | DGT | 0,30 |
| 5 | Nâng cấp đường từ bản Hiệu - bản Phang | Chiềng Đông, Chiềng Sinh | DGT | 0,10 |
| 6 | Nâng cấp đường và bản Co Phát ( GĐ1) | Nà Tòng | DGT | 1,40 |
| 7 | Đường từ Ngầm Chiềng An đến Khối Đoàng Kết | TT Tuần Giáo | DGT | 4,90 |
| 8 | Nâng cấp đường bản Chăn | Quài Nưa | DGT | 0,05 |
| 9 | Đường + Ngầm bản Co Đứa xã Mường Khong | Mường Khong | DGT | 1,00 |
| 10 | Đường vào bản Há Dùa xã Tênh Phông (Giai đoạn 2) | Tênh Phông | DGT | 4,40 |
| 11 | Đường + ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong | Mường Khong | DGT | 0,60 |
| 12 | Đường bản Xá Tự xã Pú Nhung | Pú Nhung | DGT | 0,10 |
| 13 | Đường bản Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung | Mùn Chung | DGT | 0,40 |
| 14 | Đường từ bản Hồng Lục xã Nà Sáy - bản Co Đứa xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo | Mường khong | DGT | 3,60 |
| 15 | Đường từ bản Co Đứa - TT xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo | Mường Khong | DGT | 1,80 |
| **A2** | **Đất thủy lợi** |  |  |  |
| 16 | Hồ bản Phủ nằm trong dự án Cụm hồ Bản Phủ - Nậm Là, tỉnh Điện Biên | Quài Cang, Quài Nưa, Pú Nhung | DTL | 97,64 |
| 17 | Khắc phục hậu quả thiên tai công trình TĐC thị trấn Tuần Giáo (Kè) | Thị trấn Tuần Giáo | DTL | 0,51 |
| 18 | Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất khu vực bản cộng I, bản cộng II, bản Pom Sinh, xã Chiềng Đông, huyện Tuần Giáo | Chiềng Đông | DTL | 1,00 |
| 19 | Kè bảo vệ khu dân cư, công trình thủy lợi và đất sản xuất khu vực bản Nát xã Quài Cang | Quài Cang | DTL | 0,13 |
| **A3** | **Đất xây dựng cơ sở văn hóa** |  |  |  |
| 20 | Nhà Văn hóa xã Chiềng Đông | Chiềng Đông | DVH | 0,30 |
| **A4** | **Đất xây dựng cơ sở y tế** |  |  |  |
| 21 | Trạm y tế xã Pú Xi | Pú Xi | DYT | 0,27 |
| 22 | Trạm y tế xã Mường Khong | Mường Khong | DYT | 0,20 |
| 23 | Trạm y tế xã Phình Sáng | Phình Sáng | DYT | 0,12 |
| **A5** | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** |  |  |  |
| 24 | Xây dựng bổ sung Trường mầm non Mùn Chung | Mùn Chung | DGD | 0,55 |
| 25 | Cải tạo, sửa chữa trường TH Phình Sáng, TH Nậm Din | Phình Sáng | DGD | 0,30 |
| 26 | Đầu tư xây dựng Trường tiểu học Pú Xi | Pú Xi | DGD | 0,65 |
| 27 | Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên | Thị trấn Tuần Giáo | DGD | 1,75 |
| **A6** | **Đất công trình năng lượng** |  |  |  |
| 28 | Dự án thủy điện Mùn Chung 2 | Mùn Chung | DNL | 60,00 |
| 29 | Thủy điện Nậm Hóa | Tênh Phông | DNL | 18,12 |
| 30 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 | Các | DNL | 64,84 |
| 31 | Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận tỉnh Điện Biên) | Tỏa Tình, Quài Tở, Thị trấn Tuần Giáo, Chiềng Sinh, Nà Sáy | DNL | 2,25 |
| ***A7*** | ***Đất bãi thải, xử lý chất thải*** |  |  | 0,00 |
| 32 | Hạ tầng Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | DRA | 2,63 |
| ***A8*** | ***Đất chợ*** |  |  |  |
| 33 | Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | DCH | 2,19 |
| **B** | **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng** |  |  |  |
| 34 | Công Viên Cây Xanh Trung tâm huyện Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | DKV | 1,70 |
| **C** | **Đất ở tại nông thôn** |  |  |  |
| 35 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khu trung tâm xã Chiềng Đông | Chiềng Đông | ONT | 2,80 |
| **D** | **Đất ở tại đô thị** |  |  |  |
| 36 | Đấu giá QSDĐ khối Sơn Thủy | Thị trấn Tuần Giáo | ODT | 1,30 |
| 36.1 | *Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đấu giá QSDĐ khối Sơn Thủy (Khu số 2)* | Thị trấn Tuần Giáo | *ODT* | *0,80* |
| 36.2 | *Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đấu giá QSDĐ khối Sơn Thủy (Giáp cây xăng)* | Thị trấn Tuần Giáo | *ODT* | *0,50* |
| 37 | Nắn suối và TĐC thị trấn Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | ODT | 1,47 |
| 38 | Nắn suối và TĐC thị trấn Tuần Giáo giai đoạn 2 | Thị trấn Tuần Giáo | ODT | 1,50 |
| 39 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất xen kẹt khối Tân Giang | Thị trấn Tuần Giáo | ODT | 0,80 |
| 40 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá QSDD khối Trường Xuân (kho lương thực cũ) | Thị trấn Tuần Giáo | ODT | 0,25 |
| 41 | Hạ tầng khu đất số 3 khối Sơn Thủy | TT Tuần Giáo | ODT | 1,10 |
| 42 | Cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu đất tái định cư thị trấn Tuần Giáo, huyện tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | ODT | 0,50 |
| **E** | **Đất xây dựng trụ sở cơ quan** |  |  |  |
| 43 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Rạng Đông | Rạng Đông | TSC | 0,10 |
| 44 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Mường Mùn | Mường Mùn | TSC | 0,10 |
| 45 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Nà Sáy | Nà Sáy | TSC | 0,10 |
| 56 | Xây dựng hạ tầng khu trung tâm mới xã Nà Tòng | Nà Tòng | TSC | 1,40 |
| 47 | Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - kế hoạch, Phòng Nội Vụ, Phòng Văn Hóa | TT Tuần Giáo | TSC | 0,04 |
| **F** | **Đất sinh hoạt cộng đồng** |  |  |  |
| 48 | Nhà văn hóa bản Én Pậu xã Quài Tở | Quài Tở | DSH | 0,09 |
| 49 | Nhà văn hóa bản Hua Sa B xã Tỏa Tình | Tỏa Tình | DSH | 0,06 |
| 50 | Nhà văn hóa bản Muông xã Mường Thín | Mường Thín | DSH | 0,08 |
| 51 | Nhà văn hóa bản Thớ Tỷ xã Ta Ma | Ta Ma | DSH | 0,06 |
| **G** | **Đất nông nghiệp khác** |  |  |  |
| 52 | Xây dựng nhà đội cao su Mùn Chung 1 | Mùn Chung | SKC | 0,15 |
| 53 | Xây dựng nhà đội cao su Mùn Chung 1 | Mùn Chung | SKC | 0,22 |
| 54 | Xây dựng nhà đội cao su Mường Mùn | Mường Mùn | SKC | 1,00 |
| 55 | Xây dựng nhà đội cao su Nà Tòng | Nà Tòng | SKC | 0,06 |
| ***\**** | **Công trình đã thực hiện xong nhưng chưa hoàn thiện về thủ tục đất đai** |  |  | 0,00 |
| 1 | Xây dựng trạm giao thông đường thủy sông Nậm Mức | Pú Xi | DGT | 0,45 |
| 2 | Cơ sở làm việc Công an huyện Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | CAN | 1,97 |
| 3 | Đường + san nền khu trung tâm xã Phình Sáng | Phình Sáng | DGT | 0,76 |
| 4 | Đường + san nền khu trung tâm xã Tỏa Tình | Tỏa Tình | DGT | 0,65 |
| 5 | Trường THCS Chiềng Đông | Chiềng Đông | DGT | 0,76 |
| 6 | Đường sân vận động - Huyện đội - Quốc lộ 6 và trận địa phòng không | Quài Tở | DGT | 0,70 |
| 7 | Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng San nền trường THCS Nà Sáy | Nà Sáy | DGD | 0,15 |
| 8 | Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm mới xã Quài Cang | DHT | TSC | 1,40 |
| **63** | **Tổng** |  |  | **296,33** |

**b) Kết quả thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện**

- Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt, dự kiến trong năm 2021 sẽ chuyển mục đích của 0,98 ha đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở đô thị tại thị trấn Tuần Giáo; dự kiến chuyển 0,93 ha đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở tại nông thôn tại các xã: Mường Mùn, Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh; và chuyển 9,5 ha đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm khác tại xã Quài Nưa.

Đến nay có 04 hộ gia đình, cá nhân hoàn thiện thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất:

- Thị trấn Tuần Giáo có 03 hộ: Với diện tích 0,09 ha.

- Xã Quài Tở có 01 hộ: Với diện tích 0,01ha.

*2.1. 2. Đánh giá chỉ tiêu sử dụng đất*

**a) Đất nông nghiệp**

Theo kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt, năm 2021 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 109.703,39 ha, năm 2021 diện tích là 109.950,62ha, đạt 100,23%, cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 247,23ha.

**Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| **Diện tích** (ha) | **So sánh** | |
| Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\* 100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **109.703,39** | **109.950,62** | **247,23** | **100,23** |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 8.539,01 | 8.578,58 | 39,57 | 100,46 |
| - | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 1.537,46 | 1.562,58 | 25,11 | 101,63 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 43.519,75 | 53.643,88 | 10.124,14 | 123,26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.034,16 | 4.055,62 | 21,46 | 100,53 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 37.749,29 | 33.400,49 | -4.348,80 | 88,48 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 15.364,99 | 9.771,72 | -5.593,28 | 63,60 |
| - | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 8.930,90 | 8.930,90 |  | 100,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 400,19 | 404,34 | 4,15 | 101,04 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 96,00 | 96,00 |  | 100,00 |

**Cụ thể các loại đất:**

***\* Đất trồng lúa***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất trồng lúa được duyệt là 8.539,01 ha, năm 2021 diện tích là 8.578,58 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 39,57 ha.

Nguyên nhân: theo kế hoạch được duyệt dự kiến trong năm 2021 diện tích đất trồng lúa giảm 40,01 ha để thực hiện 27 công trình, dự án phi nông nghiệp và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân. Tuy nhiên trong năm 2021, diện tích đất lúa giảm 0,44 ha để thực hiện 02 dự án: Dự án petrolimex - Cửa hàng 06 và Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo. Do đó diện tích đất trồng lúa không đạt so với kế hoạch được duyệt là 39,57 ha.

*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước:*

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất chuyên trồng lúa nước được duyệt là 1.537,46 ha, năm 2021 diện tích là 1.562,58 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 25,11 ha.

Nguyên nhân: theo kế hoạch được duyệt dự kiến trong năm 2021 diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm 25,56 ha để thực hiện 16 công trình, dự án: Dự án thủy điện Mùn Chung 2; Thủy điện Nậm Hóa; Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo; Hồ bản Phủ (Hạng mục: Lòng hồ; Khu tái định cư; Đường quanh hồl; Bãi vật liệu; Tuyến ống)….. Tuy nhiên trong năm 2021, diện tích đất lúa giảm 0,44 ha để thực hiện 02 dự án: Dự án petrolimex - Cửa hàng 06 và Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo. Do đó diện tích đất trồng lúa không đạt so với kế hoạch được duyệt là 25,11 ha.

***\* Đất trồng cây hàng năm khác***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 43.519,75 ha, năm 2021 diện tích 53.643,88 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 10.124,14 ha.

Nguyên nhân:

Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác sẽ tăng 9,50 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất do chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân tại xã Quài Nưa, tuy nhiên đến nay chưa chuyển mục đích.Và theo kế hoạch được duyệt, dự kiến trong năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác giảm 10.137,12 ha (trong đó giảm 137,12 ha để thực hiện 19 công trình, dự án phi nông nghiệp; giảm 10.000,00 ha sang nội bộ đất nông nghiệp). Tuy nhiên, trong năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 3,49 ha để thực hiện 02 công trình, dự án phi nông nghiệp: Trường THCS xã Quài Cang; thủy điện Nậm Mu 2 và chuyển mục đích của 02 hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Tuần Giáo và xã Quài Tở. Do đó diện tích đất trồng cây hàng năm khác không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 10.124,14 ha.

***\* Đất trồng cây lâu năm***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất trồng cây lâu năm được duyệt là 4.034,16 ha, năm 2021 diện tích là 4.055,62 ha, cao so với chỉ tiêu được duyệt 21,46 ha.

Nguyên nhân: theo kế hoạch được duyệt dự kiến trong năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 21,49 ha để thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn. Tuy nhiên, trong năm 2021, không có công trình, dự án nào thực hiện xong. Có 01 hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn chuyển mục đích sủ dụng đất với diện tích 0,03. Do đó diện tích đất trồng cây lâu năm không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 21,46 ha.

\* **Đất rừng phòng hộ**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất rừng phòng hộ được duyệt là 37.749,29 ha, năm 2021 diện tích là 33.400,49 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4.348,80 ha.

Nguyên nhân: theo kế hoạch được duyệt dự kiến trong năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ tăng 4350,00 ha để trồng rừng tập trung, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ trên địa bàn các xã ; giảm 1,20 ha để thực hiện dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2021; hồ Bản Phù; Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận tỉnh Điện Biên). Tuy nhiên trong năm 2021 dự án chưa triển khai thực hiện. Do đó, diện tích đất rừng phòng hộ không đạt so với với kế hoạch được duyệt 4.348,80ha.

***\* Đất rừng sản xuất***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất rừng sản xuất được duyệt là 15.364,99 ha, năm 2021 diện tích là 9.771,72ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5.593,28 ha.

Nguyên nhân: theo kế hoạch được duyệt, dự kiến trong năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất giảm 413,17 ha (trong đó chuyển sang đất rừng phòng hộ: 350,00 ha; 9,5 ha chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác và 53,68 để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân. Theo kế hoạch dự kiến đất rừng sản xuất tăng 6000,00 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác. Tuy nhiên trong năm 2021, Có 01 công trình, dự án thực hiện xong là Thủy điện NaamMu với diện tích đất rừng sản xuất: 6,40 ha, có 01 hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất ở tại đô thị với diện tích 0,05 ha . Do đó, diện tích đất rừng sản xuất không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 5.593,28ha.

\* ***Đất nuôi trồng thuỷ sản***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 400,19 ha, năm 2021 diện tích là 404,34 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 14,15 ha.

Nguyên nhân: theo kế hoạch được duyệt, dự kiến trong năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 4,15 ha để thực hiện 4 công trình dự án phi nông nghiệp và thực hiện chuyển mục đích sang đất ở. Tuy nhiên, trong năm 2021, chưa thực hiện xong công trình, dự án nào. Do đó, diện tích đất nuôi trồng thủy sản cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 14,15 ha.

\* ***Đất nông nghiệp khác***

Năm 2021, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 96,00 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

**b) Đất phi nông nghiệp**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 2.460,41 ha, năm 2021 diện tích là 2.199,19 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 261,22 ha.

**Bảng 2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021**

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** (ha) | **So sánh** | |
| Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\* 100% |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **2.460,41** | **2.199,19** | **-261,22** | **89,38** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 13,64 | 13,64 |  | 100,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 5,67 | 3,70 | -1,97 | 65,23 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 4,10 | 4,10 |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,28 | 3,28 |  | 100,00 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,40 | 3,97 | -1,43 | 73,52 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 170,38 | 170,38 |  |  |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 16,59 | 16,59 |  | 100,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.125,57 | 856,29 | -269,29 | 76,08 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 498,58 | 482,13 | -16,45 | 96,70 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 109,73 | 10,82 | -98,91 | 9,86 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2,14 | 1,84 | -0,30 | 85,98 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 5,72 | 5,13 | -0,59 | 89,68 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 65,90 | 62,50 | -3,40 | 94,84 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 1,65 | 1,65 |  | 100,00 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 298,35 | 153,13 | -145,22 | 51,33 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 2,03 | 2,03 |  | 100,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 14,05 | 14,05 |  | 100,00 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 3,50 | 0,90 | -2,60 | 25,71 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  |  |  |  |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 121,59 | 121,59 |  | 100,00 |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH |  |  |  |  |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH |  |  |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 2,34 | 0,52 | -1,82 | 22,22 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 46,22 | 46,22 |  | 100,00 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,28 | 4,99 | -0,29 | 94,51 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,70 |  | -1,70 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 699,42 | 698,14 | -1,28 | 99,82 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 57,07 | 49,74 | -7,33 | 87,16 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15,16 | 12,39 | -2,77 | 81,73 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,47 | 2,47 |  | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  |  |  |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 288,25 | 313,09 | 24,84 | 108,62 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  |  |  |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,21 | 0,21 |  | 100,00 |

**Chi tiết từng loại đất như sau:**

***\* Đất quốc phòng***

Năm 2021, diện tích đất quốc phòng của huyện là 13,63 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất an ninh***

Năm 2021, diện tích đất an ninh của huyện là 3,70 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,97 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Tuần Giáo 1,97 ha.

***\* Đất cụm công nghiệp***

Năm 2021, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 4,10 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất thương mại, dịch vụ***

Năm 2021, diện tích đất thương mại, dịch vụ được duyệt là 3,28 ha đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: theo kế hoạch được duyệt, dự kiến trong năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 0,26 ha để thực hiện Dự án petrolimex - Cửa hàng 06. Trong năm 2021, dự án này đã thực hiện xong.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2021, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 3,97 ha, diện tích thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,43 ha.

Nguyên nhân: Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sẽ tăng 1,43 ha để thực hiện 04 công trình xây dựng nhà đội cao su. Tuy nhiên đến nay các công trình chưa thực hiện xong.

***\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Năm 2021, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 170,38 ha, .đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Năm 2021, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 16,59 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất phát triển hạ tầng***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất phát triển hạ tầng được duyệt là 1.125,57 ha, năm 2021 diện tích là 856,29 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch là 269,29 ha.

*Chi tiết các loại đất như sau:*

- Đất giao thông: Theo kế hoạch được duyệt diện tích đât giao thông huyện là 498,58, năm 2021, diện tích là 482,13 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 16,45ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất giao thông giảm 8,01 ha để chuyển sang đất thủy lợi, đất năng lượng và đất chợ. Để thực hiện 04 công trình, dự án phi nông nghiệp. Tuy nhiên đến nay các công trình, dự án chưa thực hiện xong. Cũng theo kế hoạch được duyệt diện tích đất giao thông tăng 24,46 ha để thực hiện 20 công trình. Tuy nhiên đến nay các công trình giao thông chưa thực hiện xong.

- Đất thủy lợi: Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất thủy lợi của huyện là 109,73 ha, năm 2021 diện tích là 10,82ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 98,91 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất thủy lợi giảm 0,09 ha để chuyển sang đất năng lượng . Để thực hiện 04 công trình thủy điện Nậm Hóa. Tuy nhiên đến nay các công trình chưa thực hiện xong. Cũng theo kế hoạch được duyệt diện tích đất thủy lợi tăng 99,00ha để thực hiện 04 công trình. Tuy nhiên đến nay các công trình chưa thực hiện xong.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 2,14 ha, năm 2021 diện tích là 1,84 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,3 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,30 ha để thực hiện công trình: Nhà văn hóa xã Chiền Đông. Tuy nhiên đến nay công trình chưa thực hiện xong.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 5,72 ha, năm 2021 diện tích là 5,13 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,59 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất y tế tăng 0,59 ha để thực hiện 03 công trình trạm y tế xã Phình Sáng, Pu Xi và Mường Khong. Tuy nhiên đến nay các công trình chưa thực hiện xong.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện là 65,90 ha, năm 2021 diện tích là 62,50 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là -3,40 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 3,44 ha để thực hiện 06 công trình trường học. Tuy nhiên đến nay có 01 công trình thực hiện xong với diện tích 0,04 ha: Trường THCS xã Quài Cang.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 1,65 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất công trình năng lượng: Năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng của huyện là 153,13 ha; thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là -145,22ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất công trình năng lượng tăng 162,28 ha; đế thực hiện 05 công trình. Đến nay thực hiện xong 01 công trình là nhà máy thủy điện Nậm Mu với diện tích: 17,06 ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện là: 2,03 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2021 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện là 14,05 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là: 0,90 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,60 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải sẽ tăng 2,60 ha để thực hiện công trình: Hạ tầng Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo. Tuy nhiên đến nay công trình chưa thực hiện xong.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện là 121,59 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất chợ: Năm 2021 diện tích đất chợ của huyện là: 0,52 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,82 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất chợ năm 2021 sẽ tăng 1,82 ha để thực hiện Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo. Tuy nhiên đến nay dự án này chưa thực hiện xong.

***\* Đất danh lam thắng cảnh***

Năm 2021, diện tích đất danh lam thắng cảnh của huyện là 46,22 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất sinh hoạt cộng đồng***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được duyệt là 5,28 ha, năm 2021 diện tích là 4,99 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 0,29 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện tăng 0,29 ha để xây dựng 04 công trình nhà văn hóa bản. Tuy nhiên đến nay các công trình chưa thực hiện xong.

***\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 1,70 ha, năm 2021 diện tích là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 1,70 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch được duyệt diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện tăng 1,70 ha để thực hiện công trình Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần Giáo. Tuy nhiên đến nay công trình chưa thực hiện xong.

***\* Đất ở tại nông thôn***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất ở tại nông thôn được duyệt là 699,42 ha, năm 2021 diện tích là 698,14 ha, thấp hơn so với kế hoạch 1,28 ha.

Nguyên nhân theo kế hoạch được duyệt dự kiến trong năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn giảm 2,44 ha để chuyển sang đất thủy lợi thực hiện công trình Hồ Bản Phủ. Tuy nhiên đến nay công trình chưa thực hiện xong; tăng 3,73 ha để thực hiện 01 công trình, dự án đấu giá đất quyền sử dụng đất và thực hiện chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân. Đến nay công trình, dự án chưa thực hiện xong, có 01 hộ tại xã Quài Tở chuyển mục đích với diện tích: 0,01 ha.

***\* Đất ở tại đô thị***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất ở tại đô thị được duyệt là 57,07 ha, năm 2021 diện tích là 49,74 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,33 ha.

Nguyên nhân theo kế hoạch được duyệt, dự kiến trong năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị giảm 0,48 ha để chuyển sang đất an ninh, đất giao thông và đất chợ để thực hiện các công trình: Cơ sở làm việc Công an huyện Tuần Giáo; Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo; Đường nội thị khối Tân Giang….Tuy nhiên đến nay các công trình, dự án chưa thực hiện xong. Cũng trong năm kế hoạch 2021 diện tích đất ở tại đô thị tăng 7,90 ha để thực hiện 04 khu đấu giá; 02khu tái định cư và chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân. Đến nay có 03 hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích với diện tích: 0,09 ha.

***\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,16 ha, năm 2021 diện tích là 12,39 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,77 ha.

Nguyên nhân theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến tăng 3,32 ha để thực hiện 07 công trình, dự án. Trong năm 2021, thực hiện xong công trình, dự án: Trụ sở làm việc và kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuần Giáo với diện tích 0,18 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch giảm 0,37 ha để thực hiện 03 công trình, dự án phi nông nghiệp. Tuy nhiên đến nay các công trình, dự án chưa thực hiện xong.

***\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện là 2,47 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

***\* Đất sông, suối***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất sông, suối được duyệt là 288,25 ha, năm 2021 diện tích là 313,09 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra 24,84 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch năm 2021 diện tích đất sông, suối giảm 31,18 ha để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp. Đến nay có 01 công trình là Thủy điện Nậm Mu 2 thực hiện xong với diện tích đất sông, suối sử dụng là 6,34 ha.

***\* Đất phi nông nghiệp khác***

Năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện là 0,21 ha, đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

**c) Đất chưa sử dụng**

Năm 2021, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 1.392,46 ha,cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 13,99 ha.

Nguyên nhân là do theo kế hoạch năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng sẽ giảm 14,88 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 07 công trình, dự án. Đến nay có 01 công trình, dự án thực hiện xong là Thủy điện Nậm Mu 2 với diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 0,89 ha.

## 2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

**a) Tồn tại**

- Số lượng các công trình dự án đã thực hiện xong gồm 04 công trình, dự án (đạt tỷ lệ 5,97%) với diện tích thực hiện được là 17,54 ha (đạt tỷ lệ 5,59%);

- Các công trình dự án chưa thực hiện xong và chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm 63 công trình, dự án chiếm tỷ lệ lớn. Trong đó có nhiều công trình đã thi công xong nhưng chưa hoàn thiện thủ tục về đất đai. Điều này cho thấy số lượng công trình, dự án thực hiện xong trong kế hoạch sử dụng đất chiếm tỷ lệ nhỏ và số lượng công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện rất lớn.

- Diện tích đăng ký chuyển mục đích sang đất ở lớn 1,91 ha, diện tích đã thực hiện chuyển mục đích nhỏ 0,10 ha (04 hộ gia đình, cá nhân).

- Đối với chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng vượt so với kế hoạch được duyệt là do các công trình, dự án sử dụng vào đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng chưa thực hiện xong.

- Đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: có 08 chỉ tiêu sử dụng đất không đạt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. đất an nhinh đạt tỷ lệ thấp.

**b) Nguyên nhân tồn tại trong quá trình thực hiện công trình**

***\* Nguyên nhân khách quan***

- Kinh phí đầu tư của các công trình lớn trong khi nguồn vốn đầu tư của huyện phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, tỉnh nên các công trình thực hiện được ít so với khả năng bố trí vốn.

***\* Nguyên nhân chủ quan***

- Việc thực hiện các thủ tục như: xin chấp thuận chủ trương đầu tư; phê duyệt đầu tư dự án; xây dựng báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lựa chọn nhà thầu, xây dựng phương án bồi thường GPMB.... còn mất quá nhiều thời gian.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện năm kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Các hộ gia đình đăng ký nhiều nhưng không có đủ khả năng tài chính để thực hiện chuyển mục đích.

# PHẦN III

# KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

## 3.1. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

## *3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021*

Chuyển tiếp 7 chỉ tiêu sử dụng đất (*đất phát triển hạ tầng, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất phi nông nghiệp khác)* trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để thực hiện 63 công trình, dự án với tổng diện tích 296,33 ha (Trong đó có 08 công trình, dự án đã hoàn thành GPMB chuyển tiếp sang năm 2022 để hoàn thiện thủ tục về đất đai). Cụ thể:

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **A** | **Đất phát triển hạ tầng** |  |  |  |
| **A1** | **Đất giao thông** |  |  |  |
| 1 | Đường và ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong | Mường Khong | 0,60 | Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Đường bản Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung |  | 0,40 | Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh |
| 3 | Đường + Ngầm bản Co Đứa xã Mường Khong | Mường Khong | 1,00 | Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh |
| 4 | Đường từ ngầm Chiềng An đến khối Đoàn Kết | Thị trấn Tuần Giáo | 4,90 | Quyết định số 76/QĐ - UBND ngày 16/8/2021 |
| 5 | Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thẳm Nặm, huyện Tuần Giáo | Tênh Phông | 0,80 | Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 |
| 6 | Nâng cấp đường nội thị khối 20/7 - bản Đông | TT Tuần Giáo | 0,60 | Quyết dịnh số 171/QĐ- UBND ngày 18/12/2019 |
| 7 | Nâng cấp đường nội thị khối Tân Giang | TT Tuần Giáo | 0,30 | Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 |
| 8 | Nâng cấp đường vào bản Co Phát (giai đoạn 1) | Nà Tòng | 1,40 | Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 |
| 9 | Nâng cấp đường bản chăn | Quài Nưa | 0,05 | Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 |
| 10 | Đường từ bản Hồng Lực xã Nà Sáy – bản Co Đứa xã Mường Khong | Mường Khong | 3,60 | Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 |
| 11 | Đường từ bản Co Đứa – TT xã Mường Khong | Mường Khong | 1,80 | Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 |
| 12 | Nâng cấp đường bản hiệu - bản phang | Chiềng Đồng, Chiềng Sinh | 0,10 | Quyết định số 169/QĐ- UBND ngày 18/12/2919 |
| 13 | Nâng cấp đường khối Huổi Củ | TT Tuần Giáo | 1,10 | Quyết dịnh số 173/QĐ- UBND ngày 18/12/2019 |
| 14 | Đường bản Xá Tự, xã Pú Nhung | Pú Nhung | 0,10 | Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 |
| 15 | Đường vào bản Há Dùa xã Tênh Phông (GĐ2) | Tênh Phông | 4,40 | Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 |
| **A2** | **Đất thủy lợi** |  |  |  |
| 16 | Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất khu vực bản cộng I, bản cộng II, bản Pom Sinh, xã Chiềng Đông, huyện Tuần Giáo | Chiềng Đông, Chiềng Sinh | 1,00 | Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 |
| 17 | Hồ Bản Phủ thuộc dự án Cụm hồ Bản Phủ -Nậm Là tỉnh Điện Biên | Quài Cang, Quài Nưa, Pú Nhung | 97,64 | Quyết định số 3309/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 |
| 18 | Kè bảo vệ khu dân cư khu vực bản Nát xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo | Quài Cang | 0,13 | Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 |
| 19 | Khắc phục hậu quả thiên tai công trình TĐC thị trấn Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | 0,51 | Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 |
| **A3** | **Đất xây dựng dựng sở văn hóa** |  |  |  |
| 20 | Nhà văn hóa xã Chiềng Đông | Chiềng Đông | 0,30 | Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 |
| **A4** | **Đất xây dựng cơ sở y tế** |  |  |  |
| 21 | Trạm y tế xã Mường Khong | Mường Khong | 0,20 | Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 |
| 22 | Trạm y tế xã Pu Xi, huyện Tuần Giáo | Pu Xi | 0,27 | Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 |
| 23 | Trạm y tế xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo | Phình Sáng | 0,13 | Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 |
| **A5** | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** |  |  |  |
| 24 | Trường trung học cơ sở thị trấn tuần Giáo tỉnh Điện Biên | Thị trấn Tuần Giáo | 1,75 | Quyết định số 992/QĐ - UBND ngày 31/5/2021 |
| 25 | Xây dựng bổ sung dự án Trường mầm non Mùn Chung ( giải phóng mặt bằng) | Mùn Chung | 0,55 | Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 |
| 26 | Đầu tư xây dựng Trường tiểu học Pú Xi ( giải phóng mặt bằng trường tiểu học Pú Xi) | Pú Xi | 0,65 |  |
| 27 | Cải tạo, sửa chữa trường TH Phình Sáng, TH Nậm Din | Phình Sáng | 0,30 | Quyết định số 158/QDD-UBND ngày 30/10/2019 |
| **A6** | **Đất công trình năng lượng** |  |  |  |
| 28 | Dự án thủy điện Mùn Chung 2 | Mùn Chung | 60,00 | Văn bản số 7548/BCT-TCNL ngày 15/8/2016 của Bộ Công thương |
| 29 | Thủy điện Nậm Hóa | Tênh Phông | 18,12 | Quyết định số 04/2012/QĐ-HĐQT-NH1 ngày 5/6/2012 |
| 30 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 | huyen Tuan Giao | 64,84 | Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 31 | Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận tỉnh Điện Biên) | Tỏa Tình, Quài Tở, Thị trấn Tuần Giáo, Chiềng Sinh, Nà Sáy | 2,25 | Quyết định số 263/QĐ-EVNPT ngày 4/3/2020 |
| **A7** | **Đất bãi rác, xử lý chất thải** |  |  |  |
| 32 | Hạ tầng Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | 2,63 | Quyết định 87/QĐ--UBND ngày 13/9/2021 huyện tuần Giáo |
| **A8** | **Đất chợ** |  |  |  |
| 33 | Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | 2,19 |  |
| **B** | **Đất sinh hoạt cộng đồng** |  |  |  |
| 34 | Nhà Văn hóa bản Hua Sa B xã Tỏa Tình | Tỏa Tình | 0,06 | Quyết định 938/QĐ - UBND tỉnh Điện Biên ngày 28/5/2021 |
| 35 | Nhà Văn hóa bản Muông xã Mường Thín | Mường Thín | 0,08 | Quyết định 939/QĐ - UBND tỉnh Điện Biên ngày 28/5/2021 |
| 36 | Nhà Văn hóa bản Thớ Tỷ xã Ta Ma | Ta Ma | 0,06 | Quyết định 936/QĐ - UBND tỉnh Điện Biên ngày 28/5/2021 |
| 37 | Nhà Văn hóa bản Én Pậu xã Quài Tở | Quài Tở | 0,09 | Quyết định 937/QĐ - UBND ngày 28/5/2021 |
| **C** | **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng** |  |  |  |
| 38 | Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | 1,70 | Quyết định số 77/QĐ - UBND ngày 18/8/2021 |
| **D** | **Đất ở tại nông thôn** |  |  |  |
| 39 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khu trung tâm xã Chiềng Đông | Chiềng Đông | 2,80 | Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 |
| **E** | **Đất ở tại đô thị** |  |  |  |
| 40 | Hạ tầng khu đất số 3 khối Tân Thủy | TT Tuần Giáo | 1,10 | Quyết định số 2296/QĐ- UBND ngày 28/12/2020 |
| 41 | Đấu giá QSDĐ khối Sơn thủy | TT Tuần Giáo | 1,30 |  |
| 41-1 | *Xây dựng cơ sở hạ tầng khu Đấu giá QSDĐ khối Sơn thủy ( khu số 2)* | *TT Tuần Giáo* | *0,80* | *Căn cứ Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 31/12/2016* |
| 41-2 | *Xây dựng cơ sở hạ tầng khu Đấu giá QSDĐ khối Sơn thủy ( Giáp cây Xăng)* | *TT Tuần Giáo* | *0,50* | *QĐ169/QĐ-UBND 27/6/2017* |
| 42 | Nắn suối và TDC thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | 1,47 | Quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 11/6/2021 |
| 43 | Nắn suối và TDC thị trấn Tuần Giáo ( giai đọan 2) | TT Tuần Giáo | 1,50 |  |
| 44 | Hạ tầng khu đất xen kẹt khối Tân Giang | TT Tuần Giáo | 0,80 | Quyết định số 193/QĐ - UBND ngày 8/11/2019 |
| 45 | Cơ sở hạ tầng ky thuật khu đất TDC thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | 0,50 | Quyết định số 171/QĐ UBND ngày 26/10/2012 |
| 46 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá QSDD khối Trường Xuân (kho lương thực cũ) | Thị trấn Tuần Giáo | 0,25 | Quyết định138a/QĐ-UBND ngày 4//10/2019 |
| **F** | **Đất xây dựng trụ sở cơ quan** |  |  |  |
| 47 | Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nội vụ, Phòng Văn hóa | Thị trấn tuần Giáo | 0,04 | Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 |
| 48 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Rạng Đông | Rạng Đông | 0,10 | Quyết định 105/HĐND-KTNS của UBND tỉnh Điện Biên |
| 49 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Mường Mùn | Mường Mùn | 0,10 |  |
| 50 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Nà Sáy | Nà Sáy | 0,10 |  |
| 51 | Xây dựng hạ tầng khu trung tâm mới xã Nà Tòng | Nà Tòng | 1,40 | Quyết định số 79/QĐ-UBND NGÀY 21/8/2020 |
| **G** | **Đất phi nông nghiệp khác** |  |  |  |
| 1 | Xây dựng nhà đội cao su Mùn Chung 1 | Mùn Chung | 0,15 | Quyết định 1305/QĐ-UBND ngày 30/7/2009 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 2 | Xây dựng nhà đội cao su Mùn Chung 1 | Mùn Chung | 0,22 |
| 3 | Xây dựng nhà đội cao su Mường Mùn | Mường Mùn | 1,00 |
| 4 | Xây dựng nhà đội cao su Nà Tòng | Nà Tòng | 0,06 |
| **\*** | **Công trình đã thực hiện xong nhưng chưa hoàn thiện về thủ tục đất đai** |  |  |  |
| 1 | Xây dựng trạm giao thông đường thủy sông Nậm Mức | Pú Xi | 0,45 | NQ 97-2018 |
| 2 | Cơ sở làm việc Công an huyện Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | 1,97 |  |
| 3 | Đường + san nền khu trung tâm xã Phình Sáng | Phình Sáng | 0,76 | NQ 63-2017 |
| 4 | Đường + san nền khu trung tâm xã Tỏa Tình | Tỏa Tình | 0,65 | NQ 63-2017 |
| 5 | Trường THCS Chiềng Đông | Chiềng Đông | 0,76 | NQ 17-2016 |
| 6 | Đường sân vận động - Huyện đội - Quốc lộ 6 và trận địa phòng không | Quài Tở | 0,70 | NQ 97- 2018 |
| 7 | Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng San nền trường THCS Nà Sáy | Nà Sáy | 0,15 | NQ 81- 2017 |
| 8 | Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm mới xã Quài Cang | Quài Cang | 1,40 | NQ 139-2019 |
| **63** | **Tổng** |  | **296,33** |  |

## *3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức và hộ gia đình cá nhân*

**- Các công trình, dự án đăng ký mới**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bao gồm 17 công trình, dự án với diện tích 39,49 ha. Chi tiết như sau:

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm thực hiện (Cấp xã )** | **Mã** | **DT KH (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Đất phát triển hạ tầng** |  |  |  |
| **A1** | **Đất giao thông** |  |  |  |
| 1 | Dự án đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo | Phình Sáng, Ta Ma | DGT | 30,71 |
| **A2** | **Đất xây dựng cơ sở y tế** |  |  |  |
| 2 | Trạm y tế xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo | Mường Mùn | DYT | 0,15 |
| 3 | Trạm y tế xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo | Tênh Phông | DYT | 0,12 |
| **A3** | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** |  |  |  |
| 4 | Trường THCS Quài Nưa | Quài Nưa | DGD | 0,30 |
| **A4** | **Đất công trình năng lượng** |  |  |  |
| 5 | San tải, giảm bán kính cấp điện các TBA phân phối và cải tạo lưới điện hạ áp để nâng cao độ ổn định cung cấp điện khu vực Tuần Giáo năm 2022 | Chiềng Đông, Quài Tở, TT Tuần Giáo | DNL | 0,07 |
| 6 | Dự án Thủy điện Nậm Pay | Nà Tòng | DNL | 7,32 |
| **A5** | **Đất công trình bưu chính, viễn thông** |  |  |  |
| 7 | Trạm BTS của VNPT - Ban-Che - Phai\_DBN | Chiềng Sinh | DBV | 0,03 |
| 8 | Trạm BTS của VNPT - Phieng-Cai\_DBN | Phình Sáng | DBV | 0,03 |
| 9 | Trạm BTS của VNPT - Pu-Xi\_DBN | Pú Xi | DBV | 0,03 |
| 10 | Trạm BTS của VNPT - Ban-Khoong2\_DBN | Mường Khong | DBV | 0,03 |
| 11 | Trạm BTS của VNPT - Phình - Sáng2\_DBN | Phình Sáng | DBV | 0,03 |
| 12 | Trạm BTS của VNPT - Pu Piên\_DBN | Mường Mùn | DBV | 0,03 |
| **B** | **Đất sinh hoạt cộng đồng** |  |  |  |
| 13 | Nhà Văn hóa bản Bó Giáng | Quài Nưa | DSH | 0,12 |
| **C** | **Đất ở tại đô thị** |  |  |  |
| 14 | Đấu giá QSDD khu đất tại khối Trường Xuân thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | *ODT* | 0,04 |
| 15 | Đấu giá QSDĐ khu đất trụ sở xã Quài Tở (cũ) | Quài Tở | *ONT* | 0,25 |
| 16 | Đấu giá QSDD khu đất tại khối Thắng Lợi thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | *ODT* | 0,01 |
| 17 | Đấu giá QSDD khu đất tại khối Đoàn Kết thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | *ODT* | 0,25 |
| **17** | **Tổng** |  |  | **39,49** |

**- Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:**

Trong năm 2022, trên địa bàn huyện Tuần Giáo có 76 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo và 07 xã: Tỏa Tình, Quài Nưa, Quài Tở,Pú Xi, Mường Mùn, Chiềng Sinh, Rạng Đông đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị và đất ở nông thôn với tổng diện tích: 3,75ha. Cụ thể:

| **STT** | **Đơn vị hành chính (đến cấp xã)** | **Số hộ** | **Mục đích sử dụng** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TT Tuần Giáo | 41 | ODT | 2,01 |
| 2 | Tỏa Tình | 10 | ONT | 0,87 |
| 3 | Quài Nưa | 2 | ONT | 0,03 |
| 4 | Quài Tở | 6 | ONT | 0,17 |
| 5 | Pú Xi | 3 | ONT | 0,05 |
| 6 | Mường Mùn | 5 | ONT | 0,28 |
| 7 | Chiềng Sinh | 6 | ONT | 0,22 |
| 8 | Rạng Đông | 3 | ONT | 0,12 |
| **Tổng** | | **75** |  | **3,75** |

**- Giao đất lâm nghiệp:** Trong năm 2022, dự kiến trên địa bàn thị xã thực hiện giao 10.700 ha đất lâm nghiệp; trong đó diện tích có rừng là 700 ha; diện tích chưa có rừng là 10.000 ha.

*3.1.3. Tổng nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 huyện Tuần Giáo*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2021 (ha)** | **Diện tích giảm (ha)** | **Diện tích tăng (ha)** | **Diện tích năm KH 2022 (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN** |  | **113.542,27** | **10.688,36** | **10.688,36** | **113.542,27** |
| **1** | **ĐẤT NÔNG NGHIỆP** | **NNP** | **109.950,62** | **10.626,86** | **10.350,00** | **109.673,77** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 8.578,58 | 43,81 |  | 8.534,77 |
| *-* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.562,58 | 24,32 |  | *1.538,26* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 53.643,88 | 10.154,74 |  | 43.489,14 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.055,62 | 21,93 |  | 4.033,69 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 33.400,49 | 4,18 | 4.350,00 | 37.746,31 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 9.771,72 | 397,60 | 6.000,00 | 15.374,11 |
| *-* | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 8.930,90 |  |  | *8.930,90* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 404,34 | 4,59 |  | 399,75 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 96,00 |  |  | 96,00 |
| **2** | **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP** | **PNN** | **2.199,19** | **47,90** | **338,36** | **2.489,65** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 13,64 | 0,01 |  | 13,63 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,70 |  | 1,97 | 5,67 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 4,10 |  |  | 4,10 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,28 | 0,05 |  | 3,23 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,97 |  | 1,43 | 5,40 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 170,38 |  |  | 170,38 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 16,59 |  |  | 16,59 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 856,29 | 12,93 | 321,11 | 1.164,47 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | 482,13 | 8,22 | *50,56* | *524,47* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 10,82 | 0,08 | *102,51* | *113,25* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 1,84 |  | *0,30* | *2,14* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 5,13 |  | *0,87* | *6,00* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 62,50 | 0,02 | *4,16* | *66,64* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 1,65 |  |  | *1,65* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 153,13 |  | *152,60* | *305,74* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 2,03 |  | *0,15* | *2,18* |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | 14,05 |  |  | *14,05* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 0,90 |  | *3,52* | *4,42* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | 121,59 |  |  | *121,59* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | 0,52 |  | *1,82* | *2,34* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 46,22 |  |  | 46,22 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,99 | 0,02 | 0,81 | 5,78 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |  | 1,70 | 1,70 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 698,14 | 2,46 | 4,79 | 700,47 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 49,74 | 0,90 | 8,06 | 56,90 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,39 | 0,74 | 3,10 | 14,75 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,47 |  |  | 2,47 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 313,09 | 35,40 |  | 277,69 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,21 |  |  | 0,21 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.392,46** | **13,61** |  | **1.378,85** |

*Chi tiết các loại đất như sau:*

**a) Nhóm đất nông nghiệp**

Nhóm đất nông nghiệp năm 2021 của huyện có diện tích 109.950,62 ha. Đến năm 2022, diện tích nhóm đất nông nghiệp có 109.673,77 ha, giảm 276,86 ha so với hiện trạng năm 2021. Chi tiết các loại đất chỉ tiêu như sau:

***\* Đất trồng lúa***

Diện tích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn huyện là 8.578,58 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.534,77 ha.

- Diện tích giảm 43,81 ha do chuyển sang đất hạ tầng: 39,20 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,12 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,8 ha; Đất ở tại nông thôn: 2,03 ha; Đất ở tại đô thị: 1,06 ha; Đất trụ sở cơ quan: 0,6

Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án như: Trường trung học cơ sở thị trấn tuần Giáo tỉnh Điện Biên; Hồ Bản Phủ; Thủy điện Mùn Chung 2, thủy điện Nậm Hóa, Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo…

Đến năm 2022, diện tích đất trồng lúa của huyện là 8.534,77 ha, giảm 43,81 ha so với hiện trạng năm 2021.

*- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:*

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2021 trên địa bàn huyện là 1.562,58 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là *1.538,26*  ha.

- Diện tích giảm 24,32 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 22,46 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,80 ha; đất ở tại đô thị: 1,06 ha;

Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án: Hồ Bản Phủ, thủy điện Mùn Chung 2, thủy điện Nậm Hóa, Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo…

Đến năm 2022, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện là *1.538,26*  ha, giảm 24,32 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất trồng cây hàng năm khác***

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2021 trên địa bàn huyện là 53.643,88 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 43.489,14ha.

- Diện tích giảm 10.154,74 ha do chuyển sang đất an ninh: 0,61 ha; đất phi nông nghiệp khác: 1,21 ha; đất phát triển hạ tầng 144,50 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,41 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 2,13 ha; đất ở tại đô thị 3,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,50 ha; giảm 4.000,00 ha sang đất rừng phòng hộ và 6.000,00 ha sang đất rừng sản xuất.

Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án: Hồ Bản Phủ, thủy điện Nậm Hóa, thủy điện Mùn Chung 2,… và chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại xã Chiềng Sinh và thị trấn Tuần Giáo; giao đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

Đến năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 43.489,14 ha, giảm 10.154,74 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích đất trồng cây lâu năm, năm 2021 trên địa bàn huyện là 4.055,62

ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.033,69 ha.

- Diện tích giảm 21,93 ha do chuyển sang đất an ninh: 0,75 ha; đất phi nông nghiệp khác: 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 20,32 ha; đất ở tại nông thôn: 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,54 ha.

Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án như: Cơ sở làm việc công an huyện Tuần Giáo; Hồ Bản Phủ; dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2022,… và chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại thị trấn Tuần Giáo và các xã Pu Xi, Chiềng Sinh, Tỏa Tình.

Đến năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện 4.033,69 ha, giảm 21,93 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất rừng phòng hộ***

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2021 trên địa bàn huyện là 33.400,49 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 37.746,31 ha.

- Diện tích tăng 4.350,00 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác: 4000,00 ha; Đất rừng sản xuất: 350,00 ha ; diện tích tăng để thực hiện giao đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

- Diện tích giảm 4.18 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng để thực hiện các công trình dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2022; dự án đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai) huyện Tuần Giáo; Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận tỉnh Điện Biên); hồ Bản Phủ.

Đến năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện 37.746,31 ha, tăng 4.345,82 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất rừng sản xuất***

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn huyện là 9.771,72 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15.374,11ha.

- Diện tích giảm 397,60 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ: 350,00 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 46,98 ha, đất ở tại nông thôn 0,28 ha, đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất bãi thải. Diện tích giảm để xây dựng các công trình, dự án như: dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2022, khắc phục hậu quả thiên tai công trình TĐC thị trấn Tuần Giáo (Kè)…

- Diện tích tăng 6.000,00 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện giao đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

Đến năm 2022, diện tích đất rừng sản xuất của huyện 15.374,11 ha, tăng 5.602,40 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 trên địa bàn huyện là 404,34 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 399,75 ha.

- Diện tích giảm 4,59 ha do chuyển sang đất an ninh: 0,6 ha; đất phát triển hạ tầng 3,61 ha, đất ở tại đô thị 0,38 ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình: Cơ sở làm việc công an huyện Tuần Giáo; Hồ Bản Phủ; Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo;…. và thực hiện chuyển mục đích sang đất ở tại thị trấn Tuần Giáo.

Đến năm 2022 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện 399,75 ha, giảm 4,59 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất nông nghiệp khác***

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2022 trên địa bàn huyện là 96,00 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

**b) Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn huyện 2.199,19 ha. Đến năm 2022, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 2.489,65 ha, tăng 290,46 ha so với hiện trạng năm 2021. Chi tiết chỉ tiêu các loại đất như sau:

***\* Đất quốc phòng***

Đến năm 2022, diện tích đất quốc phòng là 13,63 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2021 chuyển sang đất phát triển hạ tầng thực hiện công trình nâng cấp đường khối Huổi Củ.

***\* Đất an ninh***

Đến năm 2022, diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện 5,67 ha, tăng 1,97 ha so với năm 2021 để thực hiện công trình, dự án: Cơ sở làm việc công an huyện Tuần Giáo.

***\* Đất cụm công nghiệp***

Đến năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện là 4,10 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất thương mại, dịch vụ***

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2021 của huyện 3,28 ha, Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3,23 ha.

- Diện tích giảm 0,05 ha để chuyển sang đất ở tại đô thị để thực hiện 02 dự án đấu giá đất: Đấu giá QSDD khu đất tại khối Trường Xuân thị trấn Tuần Giáo; Đấu giá QSDD khu đất tại khối Thắng Lợi thị trấn Tuần Giáo

Đến năm 2022, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 3,23 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Đến năm 2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 5,40 ha, tăng 1,43ha so với hiện trạng năm 2021 được chuyển từ đất hàng năm khác: 1,21 ha và đất trồng cây lâu năm: 0,22 ha. Để thực hiện 04 công trình, dự án nhà đội cao su.

Đến năm 2022, diện tích đất cơ siwr sản xuất phi nông nghiệp là 5,40 ha tăng 1,43 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2022 của huyện là 170,38 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2022 là 16,59 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất phát triển hạ tầng***

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2022 trên địa bàn huyện 1.164,4 ha. Tăng 308,18 ha so với hiện trạng năm 2021. Cụ thể như sau:

- Đất giao thông: Năm 2021 diện tích đất giao thông của huyện là 482,13 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 524,47 ha.

Diện tích tăng: 50,56 ha do nhận từ đất trồng lúa: 42,22 ha (trong đó đất trồng lúa nước: 2,01 ha); đất trồng cây hàng năm khác 35,99 ha; đất trồng cây lâu năm: 0,43 ha; đất rừng phòng hộ: 2,98 ha; đất rừng sản xuất: 2,54 ha; đất nuôi trồng trồng thủy sản: 0,15 ha; đất quốc phòng: 0,01 ha; đất thủy lợi: 0,02 ha; đất giáo dục: 0,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng: 0,02 ha; đất ở tại nông thôn: 0,02 ha; đất ở tại đô thị: 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,11 ha; đất sông, suối:0,27 ha; đất chưa sử dụng: 0,03 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình giao thông: Dự án đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo; Đường + Ngầm bản Co Đứa xã Mường Khong;Đường từ bản Hồng Lực xã Nà Sáy – bản Co Đứa xã Mường Khong….

Diện tích giảm: 8,22 ha để chuyển sang đất thủy lợi: 7,43 ha; đất năng lượng: 0,55 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,09 ha; đất chợ: 0,03 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,1 ha; đất ở tại đô thị: 0,02 ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án như: Hạ tầng khu đất xen kẹt khối Tân Giang; Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần Giáo; …

Đến năm 2022 diện tích đất giao thông của huyện là 524,47 ha, tăng 42,34 ha so với năm 2021.

- Đất thủy lợi: Năm 2021 diện tích đất thủy lợi của huyện là: 10,82 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là:113,25 ha.

Diện tích tăng: 102,51 ha do nhận từ đất trồng lúa: 19,80 ha (trong đó đất trồng lúa nước: 14,32 ha); đất trồng cây hàng năm khác: 41,17 ha; cây lâu năm: 6,89 ha; đất rừng phòng hộ: 0,5 ha; đất rừng sản xuất: 10,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 3,36 ha; đất giao thông: 7,43 ha; đất ở nông thôn 2,44ha; đất sông, suối: 6,30 ha; đất chưa sử dụng: 4,44 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình thủy lợi: Hồ Bản Phủ; Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất khu vực bản cộng I, bản cộng II, bản Pom Sinh, xã Chiềng Đông, huyện Tuần Giáo; …

Diện tích giảm: 0,08ha để chuyển sang đất giao thông: 0,02 ha; đất xử lý rác thải: 0,02 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,03ha; đất ở tại đô thị: 0,01ha. Diên tích giảm để thực hiện các công trình, dự án:Hạ tầng khu đất xen kẹt khối Tân Giang; Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần Giáo; Hạ tầng Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo…

Đến năm 2022 diện tích đất thủy lợi của huyện là 113,25ha, tăng 102,43 ha so với năm 2021.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 2,14 ha, tăng 0,3 ha so với năm 2021. Do được nhận từ đất trồng lúa: 0,3 ha để thực hiện công trình: Nhà văn hóa xã Chiềng Đông.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,00ha, tăng 0,87 ha so với năm 2021. Diện tích tăng do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện 05 công trình trạm y tế xã.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục: Năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục là 62,50 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là: 66,64 ha.

Diện tích tăng: 4,16 ha do nhận từ: đất trồng lúa: 2,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 1,96 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha; đất chưa sử dụng: 0,01ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình, dự án: Trường THCS Quài Nưa; Trường trung học cơ sở thị trấn tuần Giáo tỉnh Điện Biên….

Diện tích giảm: 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện công trình, dự án: Đường từ bản Co Đứa – TT xã Mường Khong.

Đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 66,64 ha, tăng 4,14 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 1,65 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng năm 2021.

- Đất công trình năng lượng: Năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng của huyện là: 153,13 ha. Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 như sau:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là: 305,74ha.

Diện tích tăng 152,60 ha do nhận từ: Đất trồng lúa: 9,79 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước: 5,41 ha); đất trồng cây hàng năm khác: 60,06 ha; đất trồng cây lâu năm: 13,00 ha; đất rừng phòng hộ: 0,7 ha; đất rừng sản xuất: 33,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,01ha; đất giao thông: 0,55ha; đất sông, suối: 26,61 ha;đất chưa sử dụng: 8,70 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình năng lượng như: Thủy điện Nậm Hóa; Dự án thủy điện Mùn Chung 2; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 …..

Đến năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng là 305,74 ha, tăng 152,60 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2022 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 2,18 ha, tăng 0,15 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021.Do nhận từ đất rừng sản xuất để thực hiện 06 công trình trạm BTS của VNPT trên địa bàn huyện.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2022 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 14,05 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng năm 2021.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện là: 4,42 ha, tăng 3,52 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác: 3,21 ha;đất rừng sản xuất: 0,2 ha; đất giao thông: 0,09 ha; đất thủy lợi: 0,02 ha. Để thực hiện công trình, dự án: Hạ tầng Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2022 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là: 121,59 ha không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2021.

- Đất chợ: Năm 2022 diện tích đất chợ của huyện là: 2,34 ha, tăng 1,82 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021, do nhận từ: Đất trồng lúa: 0,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 1,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,09 ha; đất giao thông: 0,03 ha; đất ở tại đô thị: 0,27 ha;đất chưa sử dụng: 0,05 ha. Diện tích tăng để thực hiện Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo.

***\* Đất danh lam thắng cảnh***

Đến năm 2022, diện tích đất danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện 46,22 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất sinh hoạt cộng đồng***

Năm 2021, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện là:4,99 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,78 ha.

- Diện tích tăng 0,81 ha do nhận từ: đất trồng lúa: 0,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 0,41 ha; đất chưa sử dụng: 0,28 ha. Diện tích tăng để thực hiện nhà văn hóa bản như: Nhà Văn hóa bản Bó Giáng; Nhà Văn hóa bản Muông xã Mường Thín; Nhà Văn hóa bản Thớ Tỷ xã Ta Ma….

- Diện tích giảm 0,02 ha để chuyển sang đất giao thông để thực hiện công trình Đường từ bản Hồng Lực xã Nà Sáy – bản Co Đứa xã Mường Khong.

Đến năm 2022, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện là 5,78 ha, tăng 0,79 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021.

***\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Năm 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,70 ha; tăng 1,70 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước: 0,8ha; đất trồng cây hàng năm khác: 0,2 ha; đất giao thông: 0,1 ha; đất thủy lợi: 0,03 ha; đất ở tại đô thị: 0,4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan:0,07 ha; đất chưa sử dụng:0,1 ha. Diện tích tăng để thực hiện công trình: Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần Giáo.

***\* Đất ở tại nông thôn***

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2021 trên địa bàn huyện 698,14 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 700,47 ha.

- Diện tích tăng 4,79 ha được nhận từ đất trồng lúa 2,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,13 ha; đất trồng cây lâu năm: 0,1 ha; đất rừng sản xuất: 0,28 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,25 ha. Diện tích đất tăng để thực hiện các công trình, dự án sau: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khu trung tâm xã Chiềng Đông; Đấu giá QSDĐ khu đất trụ sở xã Quài Tở (cũ) và chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân tại 07 xã: Tỏa Tình, Quài Nưa, Quài Tở; Pú Xi; Mường Mùn; Chiềng Sinh; Rạng Đông.

- Diện tích giảm 2,46 ha để chuyển sang đất giao thông: 0,02 ha; đất thủy lợi: 2,44ha; Để thực hiện 02 công trình, dự án: Hồ Bản Phủ; Đường từ bản Co Đứa – TT xã Mường Khong.

Diện tích năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn là 700,47 ha, tăng 2,33 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021.

***\* Đất ở tại đô thị***

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2021 trên địa bàn huyện 49,74 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 56,90 ha.

- Diện tích tăng 8,06 ha được nhận từ đất trồng chuyên trồng lúa nước 1,06 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,19 ha, đất trồng cây lâu năm: 0,54 ha; đất rừng sản xuất: 0,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha, đất thương mại, dịch vụ: 0,05 ha; đất giao thông: 0,02 ha; đất thủy lợi: 0,01ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha, đất sông, suối 2,22 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án như: Đấu giá QSDĐ khối Sơn Thủy, nắn suối và TĐC thị trấn Tuần Giáo, xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất xen kẹt khối Tân Giang,… và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo.

- Diện tích giảm 0,90 ha do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

Đến năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 56,90 ha, tăng 7,16 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 trên địa bàn huyện 12,39 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 14,75 ha.

- Diện tích tăng 3,10 ha được nhận từ đất trồng lúa 0,6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình, dự án: Trạm kiểm lâm địa bàn xã Rạng Đông, Trạm kiểm lâm địa bàn xã Mường Mùn, Trạm kiểm lâm địa bàn xã Nà Sáy; Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm mới xã Quài Cang….

- Diện tích giảm 0,74 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,06 ha; đất giao thông: 0,11ha; đấtở khu vui chơi, giải trí công cộng;: 0,07 ha; đất ở tại nông thôn: 0,25 ha; đất ở tại đô thị: 0,25 ha. Diện tích giảm để thực hiện dự án: Trường THCS Chiềng Đông; Đấu giá QSDĐ khu đất trụ sở xã Quài Tở (cũ); Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá QSDD khối Trường Xuân (kho lương thực cũ)….

Đến năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là: 14,75 ha, tăng 2,36 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 trên địa bàn huyện 2,47 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất sông, suối***

Diện tích đất sông, suối năm 2021 của huyện là 313,09 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 277,69 ha.

- Diện tích giảm 35,40 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 33,18 ha, đất ở tại đô thị 2,22 ha.

Đến năm 2022, diện tích đất sông, suối của huyện là 277,69 ha, giảm 35,40 ha so với hiện trạng năm 2021.

***\* Đất phi nông nghiệp khác***

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2022 của huyện là 0,21 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021.

**c) Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 trên địa bàn huyện 1.392,46 ha. Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng trong năm 2022 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.378,85 ha.

- Diện tích giảm 13,61 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 13,23 ha; đất sinh hoạt cộng đồng: 0,28 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,1 ha. Diện tích giảm để thực hiện các công trình, dự án như: Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2022; đấu giá QSDĐ khối Sơn Thủy; đấu giá khu đất khối Tân Giang .....

Đến năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 1.378,85 ha, giảm 13,61 ha so với hiện trạng năm 2021.

## 3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là cơ sở, căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện, góp phần phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022. Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cụ thể như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  | **113.542,28** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **109.673,77** | **96,60** |
|  | *Trong đó:* |  | 0,00 | **0,00** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 8.534,77 | 7,52 |
| *-* | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.538,26 | 1,35 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 43.489,14 | 38,30 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.033,69 | 3,55 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 37.746,31 | 33,24 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 15.374,11 | 13,54 |
| *-* | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 8.930,90 | 7,87 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 399,75 | 0,35 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 96,00 | 0,08 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **2.489,66** | **2,19** |
|  | *Trong đó:* |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 13,63 | 0,01 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 5,67 | 0,005 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 4,10 | 0,004 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,23 | 0,003 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,40 | 0,005 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 170,38 | 0,15 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 16,59 | 0,01 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.164,47 | 1,03 |
|  | *Trong đó:* |  | 0,00 | 0,00 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | 524,47 | 0,46 |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 113,25 | 0,10 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 2,14 | 0,002 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 6,00 | 0,01 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 66,64 | 0,06 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 1,65 | 0,001 |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 305,74 | 0,27 |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 2,18 | 0,002 |
| *-* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | 0,00 | 0,00 |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | 14,05 | 0,01 |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 4,42 | 0,004 |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | 0,00 | 0,00 |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | 121,59 | 0,11 |
| *-* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* | 0,00 | 0,00 |
| *-* | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | 0,00 | 0,00 |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | 2,34 | 0,002 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 46,22 | 0,04 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,78 | 0,01 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 1,70 | 0,001 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 700,47 | 0,62 |
| 2.14 | Đất ở đô thị | ODT | 56,90 | 0,05 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,75 | 0,01 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,47 | 0,002 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,00 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 277,69 | 0,24 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,00 | 0,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,21 | 0,0002 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.378,85** | **1,21** |

***Chi tiết cho các loại đất:***

**a) Đất nông nghiệp**

Kế hoạch năm 2022, diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Tuần Giáo là 109.673,77 ha, chiếm 96,60% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 8.534,77 ha, chiếm 7,52% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 822,27 | 11 | Xã Mùn Chung | 239,64 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 548,93 | 12 | Xã Nà Tòng | 267,79 |
| 3 | Xã Quài Tở | 831,59 | 13 | Xã Phình Sáng | 389,59 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 190,45 | 14 | Xã Rạng Đông | 434,97 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 369,82 | 15 | Xã Ta Ma | 806,85 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 195,19 | 16 | Xã Pú Nhung | 248,54 |
| 7 | Xã Mường Khong | 1.011,01 | 17 | Xã Quài Nưa | 277,81 |
| 8 | Xã Mường Thín | 283,41 | 18 | Xã Quài Cang | 381,04 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 400,02 | 19 | TT Tuần Giáo | 81,75 |
| 10 | Xã Pú Xi | 754,10 | **Tổng** | | **8.534,77** |

*+ Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* có diện tích 1.538,26 ha, chiếm 1,35% diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích là 43.489,14 ha, chiếm 38,30% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 1.563,73 | 11 | Xã Mùn Chung | 2.054,53 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 2.316,46 | 12 | Xã Nà Tòng | 2.089,59 |
| 3 | Xã Quài Tở | 2.287,98 | 13 | Xã Phình Sáng | 3.435,62 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 398,97 | 14 | Xã Rạng Đông | 1.988,90 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 1.596,70 | 15 | Xã Ta Ma | 2.833,50 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 1.534,67 | 16 | Xã Pú Nhung | 2.266,64 |
| 7 | Xã Mường Khong | 4.281,26 | 17 | Xã Quài Nưa | 2.666,47 |
| 8 | Xã Mường Thín | 2.818,32 | 18 | Xã Quài Cang | 1.809,45 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 3.704,51 | 19 | TT Tuần Giáo | 260,78 |
| 10 | Xã Pú Xi | 3.581,05 | **Tổng** | | **43.489,14** |

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 4.033,69 ha, chiếm 3,55% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 45,52 | 11 | Xã Mùn Chung | 318,44 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 176,28 | 12 | Xã Nà Tòng | 155,37 |
| 3 | Xã Quài Tở | 222,25 | 13 | Xã Phình Sáng | 45,66 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 46,83 | 14 | Xã Rạng Đông | 67,58 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 97,40 | 15 | Xã Ta Ma | 70,29 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 612,80 | 16 | Xã Pú Nhung | 109,70 |
| 7 | Xã Mường Khong | 61,90 | 17 | Xã Quài Nưa | 618,89 |
| 8 | Xã Mường Thín | 158,96 | 18 | Xã Quài Cang | 777,34 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 301,47 | 19 | TT Tuần Giáo | 109,12 |
| 10 | Xã Pú Xi | 37,87 | **Tổng** | | **4.033,69** |

- Đất rừng phòng hộ: diện tích là 37.746,31 ha, chiếm 33,24% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 2.166,51 | 11 | Xã Mùn Chung | 281,81 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 2.293,04 | 12 | Xã Nà Tòng | 553,57 |
| 3 | Xã Quài Tở | 1.392,39 | 13 | Xã Phình Sáng | 3.806,94 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 135,22 | 14 | Xã Rạng Đông | 1.008,13 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 1.060,72 | 15 | Xã Ta Ma | 6.781,80 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 124,52 | 16 | Xã Pú Nhung | 3.175,34 |
| 7 | Xã Mường Khong | 4.047,63 | 17 | Xã Quài Nưa | 561,34 |
| 8 | Xã Mường Thín | 1.437,34 | 18 | Xã Quài Cang | 385,61 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 2.242,37 | 19 | TT Tuần Giáo | 314,27 |
| 10 | Xã Pú Xi | 5.977,76 | **Tổng** | | **37.746,31** |

- Đất rừng sản xuất: diện tích là 15.374,11 ha, chiếm 13,54% đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xã Tênh Phông | 1.019,86 | 11 | Xã Mùn Chung | 1.154,46 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 1.056,31 | 12 | Xã Nà Tòng | 410,68 |
| 3 | Xã Quài Tở | 902,60 | 13 | Xã Phình Sáng | 923,81 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 840,55 | 14 | Xã Rạng Đông | 171,94 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 478,30 | 15 | Xã Ta Ma | 43,16 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 373,34 | 16 | Xã Pú Nhung | 465,53 |
| 7 | Xã Mường Khong | 1.137,92 | 17 | Xã Quài Nưa | 817,39 |
| 8 | Xã Mường Thín | 1.307,04 | 18 | Xã Quài Cang | 311,62 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 2.053,28 | 19 | TT Tuần Giáo | 451,60 |
| 10 | Xã Pú Xi | 1.454,72 | **Tổng** | | **15.374,11** |

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 399,75 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 1,10 | 11 | Xã Mùn Chung | 11,49 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 15,82 | 12 | Xã Nà Tòng | 12,32 |
| 3 | Xã Quài Tở | 55,30 | 13 | Xã Phình Sáng | 4,75 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 25,82 | 14 | Xã Rạng Đông | 7,71 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 16,13 | 15 | Xã Ta Ma | 11,23 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 17,21 | 16 | Xã Pú Nhung | 30,76 |
| 7 | Xã Mường Khong | 18,43 | 17 | Xã Quài Nưa | 50,82 |
| 8 | Xã Mường Thín | 18,83 | 18 | Xã Quài Cang | 65,11 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 16,56 | 19 | TT Tuần Giáo | 18,41 |
| 10 | Xã Pú Xi | 1,95 | **Tổng** | | **399,75** |

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 96,00 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên, phân bổ tại xã Quài Nưa 74,47 ha; xã Chiềng Đồng 21,53 ha.

**b) Đất phi nông nghiệp**

Đến năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp là 2.489,66 ha, chiếm 2,19% diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: diện tích là 13,63 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau: xã Tỏa Tình 3,68 ha; Quài Cang 7,81 ha; thị trấn Tuần Giáo 2,14 ha.

- Đất an ninh: diện tích là 5,67 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau: Mùn Chung 0,54 ha; thị trấn Tuần Giáo 5,13 ha.

- Đất cụm công nghiệp: diện tích là 4,10 ha, chiếm 0,004% diện tích đất tự nhiên thuộc địa bàn xã Quài Cang.

- Đất thương mại dịch vụ: diện tích là 3,23 ha, chiếm 0,003% diện tích đất tự nhiên, phân bổ trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo 0,21 ha, xã Tỏa Tình 2,82 ha, Quài Tở 0,20 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích là 5,40 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông |  | 11 | Xã Mùn Chung | 0,37 |
| 2 | Xã Tỏa Tình |  | 12 | Xã Nà Tòng | 0,06 |
| 3 | Xã Quài Tở |  | 13 | Xã Phình Sáng |  |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 0,20 | 14 | Xã Rạng Đông |  |
| 5 | Xã Chiềng Đông |  | 15 | Xã Ta Ma |  |
| 6 | Xã Nà Sáy | 0,12 | 16 | Xã Pú Nhung |  |
| 7 | Xã Mường Khong |  | 17 | Xã Quài Nưa | 1,90 |
| 8 | Xã Mường Thín |  | 18 | Xã Quài Cang |  |
| 9 | Xã Mường Mùn | 1,26 | 19 | TT Tuần Giáo | 1,49 |
| 10 | Xã Pú Xi |  | **Tổng** | | **5,40** |

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích là 170,38 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên, phân bổ tại địa bàn xã Nà Tòng 161,72 ha, Quài Cang 8,66 ha.

-Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích là: 16,59 h, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên: phân bố tại: Thị trấn Tuần Giáo: 0,5 ha; xã Quài Nưa: 8,70 ha; xã Mùn Chung: 0,37 ha; xã Mường Mùn: 6,99 ha; xã Mường Thín: 0,03 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: diện tích là 1.164,47 ha, chiếm 1,03% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 44,27 | 11 | Xã Mùn Chung | 104,22 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 61,46 | 12 | Xã Nà Tòng | 50,07 |
| 3 | Xã Quài Tở | 72,15 | 13 | Xã Phình Sáng | 50,12 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 40,99 | 14 | Xã Rạng Đông | 21,80 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 38,88 | 15 | Xã Ta Ma | 57,74 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 25,82 | 16 | Xã Pú Nhung | 84,50 |
| 7 | Xã Mường Khong | 27,60 | 17 | Xã Quài Nưa | 81,06 |
| 8 | Xã Mường Thín | 54,75 | 18 | Xã Quài Cang | 87,38 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 72,23 | 19 | TT Tuần Giáo | 67,50 |
| 10 | Xã Pú Xi | 121,93 | **Tổng** | | **1.164,47** |

- Đất danh lam thăng cảnh: Diện tích là 46,22 ha. chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại: xã Chiềng Đông: 1,46 ha; xã Mùn Chung: 4,78 ha; xã Pú Nhung: 32,19 ha; xã Quài Cang: 7,79 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích là 5,78 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 0,14 | 11 | Xã Mùn Chung | 0,20 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 1,40 | 12 | Xã Nà Tòng | 0,12 |
| 3 | Xã Quài Tở | 0,30 | 13 | Xã Phình Sáng | 0,04 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 0,05 | 14 | Xã Rạng Đông | 0,05 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 0,30 | 15 | Xã Ta Ma | 0,17 |
| 6 | Xã Nà Sáy |  | 16 | Xã Pú Nhung | 0,70 |
| 7 | Xã Mường Khong | 0,09 | 17 | Xã Quài Nưa | 0,75 |
| 8 | Xã Mường Thín | 0,61 | 18 | Xã Quài Cang | 0,04 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 0,37 | 19 | TT Tuần Giáo | 0,45 |
| 10 | Xã Pú Xi |  | **Tổng** | | **5,78** |

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích: 1,70 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại thị trấn Tuần Giáo.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích là 100,47 ha, chiếm 0,62% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 13,57 | 11 | Xã Mùn Chung | 27,14 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 24,79 | 12 | Xã Nà Tòng | 20,65 |
| 3 | Xã Quài Tở | 79,28 | 13 | Xã Phình Sáng | 53,98 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 37,03 | 14 | Xã Rạng Đông | 28,17 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 42,74 | 15 | Xã Ta Ma | 33,90 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 29,84 | 16 | Xã Pú Nhung | 47,70 |
| 7 | Xã Mường Khong | 24,78 | 17 | Xã Quài Nưa | 52,72 |
| 8 | Xã Mường Thín | 24,31 | 18 | Xã Quài Cang | 59,65 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 47,66 | 19 | TT Tuần Giáo |  |
| 10 | Xã Pú Xi | 52,56 | **Tổng** | | **700,47** |

- Đất ở tại đô thị: diện tích là 56,90 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên, thuộc địa bàn thị trấn Tuần Giáo.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích là 14,75 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xã Tênh Phông | 0,38 | 11 | Xã Mùn Chung | 0,43 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 0,64 | 12 | Xã Nà Tòng | 1,73 |
| 3 | Xã Quài Tở | 0,42 | 13 | Xã Phình Sáng | 0,42 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 0,12 | 14 | Xã Rạng Đông | 0,43 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 0,24 | 15 | Xã Ta Ma | 0,67 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 0,47 | 16 | Xã Pú Nhung | 0,21 |
| 7 | Xã Mường Khong | 0,25 | 17 | Xã Quài Nưa | 0,28 |
| 8 | Xã Mường Thín | 0,24 | 18 | Xã Quài Cang | 1,54 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 0,37 | 19 | TT Tuần Giáo | 5,60 |
| 10 | Xã Pú Xi | 0,31 | **Tổng** | | **14,75** |

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 2,47 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sông, suối: diện tích là 277,69 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên. Phân bổ cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 0,96 | 11 | Xã Mùn Chung | 6,69 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 1,17 | 12 | Xã Nà Tòng | 28,91 |
| 3 | Xã Quài Tở | 6,53 | 13 | Xã Phình Sáng |  |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 20,73 | 14 | Xã Rạng Đông | 9,08 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 32,83 | 15 | Xã Ta Ma |  |
| 6 | Xã Nà Sáy | 17,47 | 16 | Xã Pú Nhung | 13,94 |
| 7 | Xã Mường Khong | 17,70 | 17 | Xã Quài Nưa | 3,77 |
| 8 | Xã Mường Thín | 11,58 | 18 | Xã Quài Cang | 5,52 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 31,24 | 19 | TT Tuần Giáo | 8,67 |
| 10 | Xã Pú Xi | 60,90 | **Tổng** | | **277,69** |

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích là 0,21 ha, tại xã Quài Cang.

**c) Đất chưa sử dụng**

Kế hoạch năm 2022, diện tích chưa sử dụng của huyện Tuần Giáo là 1.378,85 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên; được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** | **STT** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Xã Tênh Phông | 6,18 | 11 | Xã Mùn Chung | 35,79 |
| 2 | Xã Tỏa Tình | 2,28 | 12 | Xã Nà Tòng | 2,42 |
| 3 | Xã Quài Tở | 161,54 | 13 | Xã Phình Sáng | 104,99 |
| 4 | Xã Chiềng Sinh | 92,04 | 14 | Xã Rạng Đông | 71,85 |
| 5 | Xã Chiềng Đông | 77,96 | 15 | Xã Ta Ma | 62,69 |
| 6 | Xã Nà Sáy | 208,55 | 16 | Xã Pú Nhung | 5,15 |
| 7 | Xã Mường Khong | 88,24 | 17 | Xã Quài Nưa |  |
| 8 | Xã Mường Thín | 1,50 | 18 | Xã Quài Cang | 0,05 |
| 9 | Xã Mường Mùn | 11,67 | 19 | TT Tuần Giáo | 334,96 |
| 10 | Xã Pú Xi | 110,98 | **Tổng** | | **1.378,85** |

**3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Trong năm 2022, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 276,85 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 43,81 ha chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng: 39,20 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,12 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,08 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 2,03 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 1,06 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 154,74ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 21,93 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4,18 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 47,60 ha.

*(Chi tiết tại biểu 07/CH)*

## 3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2022, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 324,22 ha.

***Trong đó:***

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 271,67 ha, bao gồm:

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 52,55 ha, bao gồm:

*(Chi tiết tại biểu 08/CH)*

## 3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 13,61 ha.

*(Chi tiết tại biểu 09/CH)*

## 3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022

| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm thực hiện (Cấp xã )** | **Mã** | **Diện tích KH (ha)** | **căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **I** | **Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh** |  |  |  |  |
| **1.1** | **Công trình an ninh, quốc phòng** |  |  |  |  |
| **1.2** | **Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng** |  |  |  |  |
| **1.2.1** | **Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất** |  |  |  |  |
| **1.2.2** | **Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ cháp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất** |  |  |  |  |
| **II** | **Các công trình, dự án còn lại** |  |  |  |  |
| **2.1** | **Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất** |  |  |  |  |
| **2.1.1** | **Công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2021 đề nghị chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2022** |  |  |  |  |
| **A** | **Đất phát triển hạ tầng** |  |  |  |  |
| **A1** | **Đất giao thông** |  |  |  |  |
| 1 | Đường và ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong | Mường Khong | DGT | 0,60 | Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Đường bản Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung |  | DGT, DRA | 0,40 | Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh |
| 3 | Đường + Ngầm bản Co Đứa xã Mường Khong | Mường Khong | DGT | 1,00 | Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh |
| 4 | Đường từ ngầm Chiềng An đến khối Đoàn Kết | Thị trấn Tuần Giáo | DGT | 4,90 | Quyết định số 76/QĐ - UBND ngày 16/8/2021 |
| 5 | Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thẳm Nặm, huyện Tuần Giáo | Tênh Phông | DGT | 0,80 | Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh |
| 6 | Nâng cấp đường nội thị khối 20/7 - bản Đông | TT Tuần Giáo | DGT | 0,60 | Quyết dịnh số 171/QĐ- UBND ngày 18/12/2019 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 7 | Nâng cấp đường nội thị khối Tân Giang | TT Tuần Giáo | *DGT* | 0,30 | Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 8 | Nâng cấp đường vào bản Co Phát (giai đoạn 1) | Nà Tòng | DGT | 1,40 | Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 9 | Nâng cấp đường bản chăn | Quài Nưa | DGT | 0,05 | Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 10 | Đường từ bản Hồng Lực xã Nà Sáy – bản Co Đứa xã Mường Khong | Mường Khong | DGT | 3,60 | Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh |
| 11 | Đường từ bản Co Đứa – TT xã Mường Khong | Mường Khong | *DGT* | 1,80 | Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của UBND tỉnh |
| 12 | Nâng cấp đường bản hiệu - bản phang | Chiềng Đồng, Chiềng Sinh | *DGT* | 0,10 | Quyết định số 169/QĐ- UBND ngày 18/12/2919 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 13 | Nâng cấp đường khối Huổi Củ | TT Tuần Giáo | DGT | 1,10 | Quyết dịnh số 173/QĐ- UBND ngày 18/12/2019 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 14 | Đường bản Xá Tự, xã Pú Nhung | Pú Nhung | DGT | 0,10 | Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh |
| 1 | Đường vào bản Há Dùa xã Tênh Phông (GĐ2) | Tênh Phông | DGT | 4,40 | Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên |
| **A2** | **Đất thủy lợi** |  |  |  |  |
| 16 | Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất khu vực bản cộng I, bản cộng II, bản Pom Sinh, xã Chiềng Đông, huyện Tuần Giáo | Chiềng Đông, Chiềng Sinh | DTL | 4,51 | Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 17 | Hồ Bản Phủ thuộc dự án Cụm hồ Bản Phủ -Nậm Là tỉnh Điện Biên | Quài Cang, Quài Nưa, Pú Nhung | DTL | 97,64 | Quyết định số 3309/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 18 | Kè bảo vệ khu dân cư khu vực bản Nát xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo | Quài Cang | DTL | 0,13 | Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 19 | Khắc phục hậu quả thiên tai công trình TĐC thị trấn Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | DTL | 0,51 | Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh |
| **A3** | **Đất xây dựng dựng sở văn hóa** |  |  |  |  |
| 20 | Nhà văn hóa xã Chiềng Đông | Chiềng Đông | DVH | 0,30 | Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 31/10/ 2018 của UBND xã Chiềng Đông |
| **A4** | **Đất xây dựng cơ sở y tế** |  |  |  |  |
| 21 | Trạm y tế xã Mường Khong | Mường Khong | DYT | 0,20 | Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh |
| 22 | Trạm y tế xã Pu Xi, huyện Tuần Giáo | Pu Xi | DYT | 0,27 | Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của UBND tỉnh |
| 23 | Trạm y tế xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo | Phình Sáng | DYT | 0,13 | Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh |
| **A5** | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** |  |  |  |  |
| 24 | Trường trung học cơ sở thị trấn tuần Giáo tỉnh Điện Biên | Thị trấn Tuần Giáo | DGD | 1,75 | Quyết định số 992/QĐ - UBND ngày 31/5/2021 |
| 25 | Xây dựng bổ sung dự án Trường mầm non Mùn Chung ( giải phóng mặt bằng) | Mùn Chung | DGD | 0,55 | Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 26 | Đầu tư xây dựng Trường tiểu học Pú Xi ( giải phóng mặt bằng trường tiểu học Pú Xi) | Pú Xi | DGD | 0,65 |  |
| 27 | Cải tạo, sửa chữa trường TH Phình Sáng, TH Nậm Din | Phình Sáng | DGD | 0,30 | Quyết định số 158/QDD-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Tuần Giáo |
| **A6** | **Đất công trình năng lượng** |  |  |  |  |
| 28 | Dự án thủy điện Mùn Chung 2 | Mùn Chung | DNL | 60,00 | Văn bản số 7548/BCT-TCNL ngày 15/8/2016 của Bộ Công thương |
| 29 | Thủy điện Nậm Hóa | Tênh Phông | DNL | 18,12 | Quyết định số 04/2012/QĐ-HĐQT-NH1 ngày 5/6/2012 |
| 30 | Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 | huyen Tuan Giao | DNL | 64,84 | Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 31 | Dự án Đường dây 220 kV Sơn La - Điện Biên (đoạn qua địa phận tỉnh Điện Biên) | Tỏa Tình, Quài Tở, Thị trấn Tuần Giáo, Chiềng Sinh, Nà Sáy | DNL | 2,25 | Quyết định số 263/QĐ-EVNPT ngày 4/3/2020 của Tổng công ty truyền tải Quốc gia |
| **A7** | **Đất bãi rác, xử lý chất thải** |  |  |  |  |
| 32 | Hạ tầng Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | DRA | 4,00 | Quyết định 87/QĐ--UBND ngày 13/9/2021 huyện tuần Giáo |
| **A8** | **Đất chợ** |  |  |  |  |
| 33 | Dự án xây dựng chợ thị trấn Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | DCH | 2,19 |  |
| **B** | **Đất sinh hoạt cộng đồng** |  |  |  |  |
| 34 | Nhà Văn hóa bản Hua Sa B xã Tỏa Tình | Tỏa Tình | DSH | 0,14 | Quyết định 938/QĐ - UBND tỉnh Điện Biên ngày 28/5/2021 |
| 35 | Nhà Văn hóa bản Muông xã Mường Thín | Mường Thín | DSH | 0,18 | Quyết định 939/QĐ - UBND tỉnh Điện Biên ngày 28/5/2021 |
| 36 | Nhà Văn hóa bản Thớ Tỷ xã Ta Ma | Ta Ma | DSH | 0,17 | Quyết định 936/QĐ - UBND tỉnh Điện Biên ngày 28/5/2021 |
| 37 | Nhà Văn hóa bản Én Pậu xã Quài Tở | Quài Tở | DSH | 0,20 | Quyết định 937/QĐ - UBND tỉnh Điện Biên ngày 28/5/2021 |
| **C** | **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng** |  |  |  |  |
| 38 | Công viên cây xanh trung tâm huyện Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | DKV | 1,70 | Quyết định số 77/QĐ - UBND ngày 18/8/2021 của UBND huyện Tuần Giáo |
| **D** | **Đất ở tại nông thôn** |  |  |  |  |
| 39 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá quyền sử dụng đất khu trung tâm xã Chiềng Đông | Chiềng Đông | ONT | 2,80 | Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của UBND huyện Tuần Giáo |
| **E** | **Đất ở tại đô thị** |  |  |  |  |
| 40 | Hạ tầng khu đất số 3 khối Tân Thủy | TT Tuần Giáo | ODT | 1,10 | Quyết định số 2296/QĐ- UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 41 | Đấu giá QSDĐ khối Sơn thủy | TT Tuần Giáo | ODT | 0,13 |  |
| 41-1 | *Xây dựng cơ sở hạ tầng khu Đấu giá QSDĐ khối Sơn thủy ( khu số 2)* | *TT Tuần Giáo* | ODT | *0,08* | *Căn cứ Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND huyện Tuần Giáo* |
| 41-2 | *Xây dựng cơ sở hạ tầng khu Đấu giá QSDĐ khối Sơn thủy ( Giáp cây Xăng)* | *TT Tuần Giáo* | ODT | *0,05* | *QĐ169/QĐ-UBND 27/6/2017 huyện Tuần Giáo* |
| 42 | Nắn suối và TDC thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | ODT | 1,47 | QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 ;Quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 11/6/2021 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 43 | Nắn suối và TDC thị trấn Tuần Giáo ( giai đọan 2) | TT Tuần Giáo | ODT | 1,50 |  |
| 44 | Hạ tầng khu đất xen kẹt khối Tân Giang | TT Tuần Giáo | ODT | 0,80 | Quyết định số 193/QĐ - UBND ngày 8/11/2019 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 45 | Cơ sở hạ tầng ky thuật khu đất TDC thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | ODT | 0,50 | Quyết định số 171/QĐ UBND ngày 26/10/2012 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 46 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá QSDD khối Trường Xuân (kho lương thực cũ) | Thị trấn Tuần Giáo | ODT | 0,25 | Quyết định138a/QĐ-UBND ngày 4//10/2019 của UBND huyện Tuần Giáo |
| **F** | **Đất xây dựng trụ sở cơ quan** |  |  |  |  |
| 47 | Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nội vụ, Phòng Văn hóa | Thị trấn tuần Giáo | TSC | 0,04 | Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Tuần Giáo |
| 48 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Rạng Đông | Rạng Đông | TSC | 0,10 | Quyết định 105/HĐND-KTNS của UBND tỉnh Điện Biên |
| 49 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Mường Mùn | Mường Mùn | TSC | 0,10 |  |
| 50 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Nà Sáy | Nà Sáy | TSC | 0,10 |  |
| 51 | Xây dựng hạ tầng khu trung tâm mới xã Nà Tòng | Nà Tòng | TSC | 1,40 | Quyết định số 79/QĐ-UBND NGÀY 21/8/2020 của UBND huyện Tuần Giáo |
| **2.1.2** | **Công trình xác định trong năm 2022, đang trình HĐND tỉnh chấp thuận và thông qua** |  |  |  |  |
| **A** | **Đất phát triển hạ tầng** |  |  |  |  |
| **A1** | **Đất giao thông** |  |  |  |  |
| 1 | Dự án đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo | Phình Sáng, Ta Ma | DGT | 30,71 | Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 ngày 29/6/2021 củaHĐND tỉnh Điện Biên |
| **A2** | **Đất xây dựng cơ sở y tế** |  |  |  |  |
| 2 | Trạm y tế xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo | Mường Mùn | DYT | 0,15 | Quyết định 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018 và QĐ 3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y tế |
| 3 | Trạm y tế xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo | Tênh Phông | DYT | 0,12 | Quyết định 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018 và QĐ 3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y tế |
| **A3** | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** |  |  |  |  |
| 4 | Trường THCS Quài Nưa | Quài Nưa | DGD | 0,30 | Quyết định 880/QĐ-UBND tỉnh Điện Biên ngày 21/5/2021 |
| **A4** | **Đất công trình năng lượng** |  |  |  |  |
| 5 | San tải, giảm bán kính cấp điện các TBA phân phối và cải tạo lưới điện hạ áp để nâng cao độ ổn định cung cấp điện khu vực Tuần Giáo năm 2022 | Chiềng Đông, Quài Tở, TT Tuần Giáo | DNL | 0,07 | Quyết định số 2128/QĐ-EVNNPC ngàu 26/8/2021 của tổng công ty Điện lực miền bắc |
| 6 | Dự án Thủy điện Nậm Pay | Nà Tòng | DNL | 7,32 |  |
| **A5** | **Đất công trình bưu chính, viễn thông** |  |  |  |  |
| 7 | Trạm BTS của VNPT - Ban-Che - Phai\_DBN | Chiềng Sinh | DBV | 0,03 | Văn bản số 1837/UBND-VX ngày 27/6/2016 của UBND tỉnh Điện Biên v |
| 8 | Trạm BTS của VNPT - Phieng-Cai\_DBN | Phình Sáng | DBV | 0,03 | Văn bản số 261/STTTT-BCVT ngày 02/6/2015 của Sở Thông tin và Truyền thông |
| 9 | Trạm BTS của VNPT - Pu-Xi\_DBN | Pú Xi | DBV | 0,03 | Văn bản số 218/STTTT-BCVT ngày 19/4/2017 của Sở Thông tin và Truyền thông |
| 10 | Trạm BTS của VNPT - Ban-Khoong2\_DBN | Mường Khong | DBV | 0,03 |  |
| 11 | Trạm BTS của VNPT - Phình - Sáng2\_DBN | Phình Sáng | DBV | 0,03 | Văn bản số 461/STTTT-BCVT ngày 20/4/2020 của Sở Thông tin và truyền thông |
| 12 | Trạm BTS của VNPT - Pu Piên\_DBN | Mường Mùn | DBV | 0,03 |  |
| **B** | **Đất sinh hoạt cộng đồng** |  |  |  |  |
| 13 | Nhà Văn hóa bản Bó Giáng | Quài Nưa | DSH | 0,12 | Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 của UBND huyện Tuần Giáo |
| **C** | **Đất ở tại đô thị** |  |  |  |  |
| 14 | Đấu giá QSDD khu đất tại khối Trường Xuân thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | *ODT* | 0,04 | Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh |
| 15 | Đấu giá QSDĐ khu đất trụ sở xã Quài Tở (cũ) | Quài Tở | *ONT* | 0,25 |  |
| 16 | Đấu giá QSDD khu đất tại khối Thắng Lợi thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | *ODT* | 0,01 | QĐ số 2031/QĐ-UBND 08/11/2021 của UBND tỉnh |
| 17 | Đấu giá QSDD khu đất tại khối Đoàn Kết thị trấn Tuần Giáo | TT Tuần Giáo | *ODT* | 0,25 | QĐ 1468/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Tuần Giáo |
| **2.2** | **Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất** |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng nhà đội cao su Mùn Chung 1 | Mùn Chung | SKC | 0,15 | Quyết định 1305/QĐ-UBND ngày 30/7/2009 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 2 | Xây dựng nhà đội cao su Mùn Chung 1 | Mùn Chung | SKC | 0,22 | Quyết định 1305/QĐ-UBND ngày 30/7/2009 của UBND tỉnh |
| 3 | Xây dựng nhà đội cao su Mường Mùn | Mường Mùn | SKC | 1,00 |  |
| 4 | Xây dựng nhà đội cao su Nà Tòng | Nà Tòng | SKC | 0,06 |  |
| **2.3** | **Các khu vực sử dụng đất khác** |  |  |  |  |
| 2.3.1 | **Công trình đã thực hiện xong nhưng chưa hoàn thiện về thủ tục đất đai** |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng trạm giao thông đường thủy sông Nậm Mức | Pú Xi | DGT | 0,45 |  |
| 2 | Cơ sở làm việc Công an huyện Tuần Giáo | Thị trấn Tuần Giáo | CAN | 1,97 |  |
| 3 | Đường + san nền khu trung tâm xã Phình Sáng | Phình Sáng | DGT | 0,76 | Nghị quyết số 63/NQ-HĐND Ngày 13/7/2017 |
| 4 | Đường + san nền khu trung tâm xã Tỏa Tình | Tỏa Tình | DGT | 0,65 |  |
| 5 | Trường THCS Chiềng Đông | Chiềng Đông | DGD | 0,76 | Nghị quyết số 81/NQ-HĐND Ngày 9/12/2017 |
| 6 | Đường sân vận động - Huyện đội - Quốc lộ 6 và trận địa phòng không | Quài Tở | DGT | 0,70 | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND Ngày 7/12/2018 |
| 7 | Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng San nền trường THCS Nà Sáy | Nà Sáy | DGD | 0,15 | Nghị quyết số 81/NQ-HĐND Ngày 9/12/2017 |
| 8 | Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm mới xã Quài Cang | Quài Cang | TSC | 1,40 |  |
| **80** | **Tổng** |  |  | **11.043,68** |  |

## 3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

### 3.7.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch của huyện Tuần Giáo được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật đất đai 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CĐ ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CĐ ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định 02/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Điện Biên về Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 05/2015 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc sửa đổi, bổ sung mục X, Phụ lục 2 đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 tháng 2017 của UBND tỉnh Điện Biên quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 10/QD-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

**a) Dự kiến các khoản thu**

Bao gồm thu từ việc giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

**b) Dự kiến các khoản chi**

Bao gồm chi cho việc bồi thường tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất…

**c) Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 huyện Tuần Giáo**

Kết quả thực hiện thu chi từ đất đai trong năm 2021 trên địa bàn huyện Tuần Giao như sau:

- Tổng thu: 14.171.405.500 đồng.

Dự kiến các khoản thu trong năm 2022 huyện Tuần Giáo như sau:

| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | **Đơn giá (nghìn đồng/m2)** | **Thành tiền (triệu đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Các khoản thu** |  |  | **81.966,00** |
| 1 | Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất |  |  | 47.290,00 |
| *1.1* | *Đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tuần Giáo* | *2,67* | *1200* | *32.040,00* |
| *1.2* | *Đấu giá quyền sử dụng đất tại nông thôn* | *3,05* | *500* | *15.250,00* |
| 2 | Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất |  |  | 21.300,00 |
| *2.1* | *Chuyển mục đích sử dụng đất tại thị trấnTuần Giáo* | 2,01 | 800 | 16.080,00 |
| *2.2* | *Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn (các xã , Tỏa Tình, Quài Nưa, Pú Xi, Mường Mùn, Chiềng Sinh, Rạng Đông)* | *1,74* | *300* | *5.220,00* |
| 3 | Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp | 24,32 | 55 | 13.376,00 |
| **II** | **Các khoản chi** |  |  | **70.459,54** |
| 1 | Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ) | 13,47 |  | 6.168,60 |
| *1.1* | *Thị trấn Tuần Giáo* | *0,20* | *50* | *100,00* |
| *1.2* | *Các xã Quài Cang, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông* | *6,19* | *50* | *3.095,00* |
| *1.3* | *Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Nà Tòng, Mường Mùn* | *6,01* | *42* | *2.524,20* |
| *1.4* | *Các xã: Ta Ma, Phình Sáng,Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi* | *1,07* | *42* | *449,40* |
| 2 | Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa nương | 6,02 |  | *2.155,30* |
| *2.1* | *Các xã Quài Cang, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông* | *0,69* | *42* | *289,80* |
| *2.2* | *Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Nà Tòng, Mường Mùn* | *0,59* | *35* | *206,50* |
| *2.3* | *Các xã: Ta Ma, Phình Sáng,Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi* | *4,74* | *35* | *1.659,00* |
| 3 | Chi bồi thường thu hồi đất, hoa màu trên đất trồng cây hàng năm | 151,40 |  | *45.385,75* |
| *1.1* | *Thị trấn Tuần Giáo* | *12,44* | *35* | *4.353,13* |
| *1.2* | *Các xã: Quài Cang, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông* | 49,21 | 35 | *17.223,50* |
| *1.3* | *Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Nà Tòng, Mường Mùn* | 47,26 | 27 | *12.759,12* |
| *1.4* | *Các xã: Ta Ma, Phình Sáng,Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi* | 42,50 | 26 | *11.050,00* |
| 4 | Chi bồi thường thu hồi đất, cây trồng trên đất trồng cây lâu năm | 21,07 |  | *10.919,75* |
| *1.1* | *Thị trấn Tuần Giáo* | *0,78* | *55* | *428,75* |
| *1.2* | *Các xã Quài Cang, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông* | *15,83* | *55* | *8.708,33* |
| *1.3* | *Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Nà Tòng, Mường Mùn* | *4,46* | *40* | *1.782,67* |
| 5 | Chi bồi thường thu hồi đất lâm nghiệp | 51,16 | 7 | *3.581,20* |
| 6 | Chi bồi thường thu hồi đất nuôi trồng thủy sản | 4,23 |  | *2.248,95* |
| *1.1* | *Thị trấn Tuần Giáo* | *0,76* | *55* | *416,15* |
| *1.2* | *Các xã Quài Cang, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông* | *2,00* | *55* | *1.100,00* |
| *1.3* | *Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Nà Tòng, Mường Mùn* | *1,36* | *50* | *680,00* |
| *1.4* | *Các xã: Ta Ma, Phình Sáng,Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phông, Pú Xi* | *0,11* | *48* | *52,80* |
| **III** | **Cân đối thu - chi (I - II)** |  |  | **11.506,46** |

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi sơ bộ dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

## 

## Phần IV

# GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện Tuần Giáo trong năm 2022. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

## 4.1. Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi UBND tỉnh có quyết định phê duyệt, UBND huyện sẽ tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử và trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại UBND các xã, thị trấn lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết đầy đủ các thông tin về dự án, công trình sẽ thực hiện trong năm 2022 và lồng ghép tuyên truyền các văn bản của luật Đất đai năm 2013 để nhân dân chấp hành đầy đủ các quy định của nhà nước về quản lý đất đai, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt và khi triển khai thực hiện bồi thường, thu hồi đất được sự đồng thuận cao nhất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Vận động nhân dân hiến đất xây dựng công trình, dự án phục vụ mục đích công cộng (giáo dục, y tế, thủy lợi…) để sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới của huyện.

## 4.2. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Ngoài nguồn vốn đầu tư của nhà nước từ ngân sách, cần huy động vốn từ nhiều nguồn như tín dụng ưu đãi, vốn của các nhà đầu tư, huy động vốn cổ phần của các thành phần kinh tế để xây dựng các dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Phát huy nguồn lực từ đất đai: đây là nguồn lực chủ động để đầu tư phát triển, gắn với an sinh xã hội, chuyển đổi cơ cấu lao động, tăng hoạt động dịch vụ quy mô vừa và nhỏ. Để thực hiện nguồn thu từ đất đai với các giải pháp như sau:

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ có đất nông nghiệp vườn nhà, đan xen trong các khu dân cư có nhu cầu xin chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất ở; đây cũng là nguồn thu đáng kể cho ngân sách, vừa không phải bồi thường đất, xây dựng hạ tầng, vừa đảm bảo an sinh xã hội, thuận lợi trong quản lý đất đai.

+ Lựa chọn các vị trí khu đất có lợi thế, khu vực các trục giao thông, trung tâm thị tứ, đất đô thị,… bồi thường, thu hồi tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất ở, tạo mặt bằng sạch về: đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất nhằm thu hút các nhà đầu tư, thu hút vốn ngoài ngân sách.

- Phát huy nguồn lực từ nhân dân: Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng nhiều công trình dự án thuộc quy hoạch nông thôn mới, các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí, nhà trẻ, thể dục thể thao nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân trong, ngoài huyện mở rộng, đầu tư mới các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ gắn liền với nhà ở, đất ở.

## 4.3. Giải pháp về chính sách, quản lý

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án trong năm kế hoạch.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở SXKD đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

## 4.4. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Tăng cường đầu tư ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, đồng bộ về phần mềm, thiết bị vi tính, chuẩn hóa, đồng bộ, số hóa toàn bộ cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai và bản đồ; tăng cường công tác đào tạo tập huấn chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ cho cán bộ ngành Tài nguyên & Môi trường các cấp, thanh tra, kiểm tra sử dụng công nghệ, cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu.

- Ứng dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến trong canh tác nông nghiệp bền vững, tăng độ phì của đất, phù hợp với đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, áp dụng giống mới thích nghi với biến đổi khí hậu để tăng năng suất cây trồng, tăng khả năng chịu hạn, gãy đổ do gió mạnh để tăng hiệu quả sử dụng đất đai, giá trị sản xuất trên đơn vị đất sử dụng.

## 4.5. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường

- Canh tác trên đất dốc cần kết hợp với các biện pháp bảo vệ đất như xây dựng hệ thống nông lâm kết hợp, trồng cây bằng biện pháp đào rãnh, hố tránh sự xói mòn, xói mòn đất, rửa trôi chất dinh dưỡng trong đất...

- Tăng cường bảo vệ thực vật bằng biện pháp sinh học như sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Đặc điểm nổi bật của thuốc bảo vệ thực vật sinh học là ít độc, an toàn trước hết cho người sử dụng, nó không chỉ tạo ra sản phẩm an toàn về vệ sinh thực phẩm mà nó còn góp phần cải thiện môi trường sống, nguồn tài nguyên đất, nước, không khí cũng không bị ô nhiễm.

- Sử dụng các loại phân bón hoá học một cách hợp lý, tránh lạm dụng phân bón hoá học quá nhiều, bón phân không có tỷ lệ hợp lý sẽ làm cho đất mất cân bằng chất dinh dưỡng, việc canh tác không thuận lợi và chi phí lớn.

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

- Đối với các vùng đất đồi núi chưa sử dụng cần sớm đầu tư trồng rừng mới, để tăng độ che phủ, tăng hiệu quả sử dụng đất, giảm thiểu xói mòn rửa trôi đất.

- Tăng cường công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ; đảm bảo trồng hết diện tích đất có thể trồng rừng. Tích cực khoanh nuôi, bảo vệ và chăm sóc diện tích rừng hiện có; hạn chế tối đa tình trạng cháy rừng, vi phạm lâm luật.

- Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng diện tích đất rừng sang các mục đích khác nhất là diện tích đất rừng phòng hộ.

- Đối với các rừng đã trồng cần khuyến khích thực hiện quy trình kỹ thuật khai thác theo băng hay theo đám có quy mô vừa phải, khai thác xong cần trồng lại kịp thời để giảm thiểu xói mòn rửa trôi đất, khuyến khích các chu kỳ sau trồng cây gỗ lâu năm có giá trị cao, rừng nhiều tầng để tăng hiệu quả bảo vệ môi trường, tạo nguồn sinh thủy, giảm thiểu rửa trôi vùng đất dốc.

- Phát triển kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái; thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, xây dựng các điểm thu gom chất thải, khu xử lý chất thải hợp vệ sinh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm quy định về môi trường; xây dựng cơ sở sản xuất phải xây dựng, vận hành hệ thống xử lý môi trường về nước thải, khí thải phải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tuần Giáo là cơ sở để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương và đảm bảo mục tiêu đô thị hóa.

- Các loại đất để phát triển cơ sở hạ tầng được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi,.... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

Cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn huyện năm 2022 như sau: Đất nông nghiệp 109.673,77 ha chiếm 96,60% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 2.489,66 ha chiếm 2,19% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 1.378,85 ha chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kiến nghị

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Tuần Giáo kiến nghị tỉnh, các Sở ban ngành như sau:

- UBND Tỉnh, các Sở ban ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Đầu tư, hỗ trợ kinh phí để huyện hoàn thiện đo đạc; cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; lập quy hoạch bảo vệ môi trường; xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải và bảo vệ môi trường.

1. Báo cáo số 729/BC-UBND của UBND huyện Tuần Giáo Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh tháng 9 và 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2021. [↑](#footnote-ref-1)